# VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

## VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ TÀI CHÍNH

**Văn bản hợp nhất số 06/VBHN-BTC ngày 12 tháng 4 năm 2022 hợp nhất Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu**

(Tiếp theo Công báo số 311 + 312)

**Phụ lục VII**

**BIỂU MẪU MIỄN THUẾ, GIẢM THUẾ, HOÀN THUẾ, KHÔNG THU THUẾ**

*(Kèm theo Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ)*

**Mẫu số 02h5**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC**
*SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*
*INDEPENDENCE - FREEDOM - HAPPINESS*

# BỘ TÀI CHÍNH
# MINISTRY OF FINANCE

## SỔ ĐỊNH MỨC MIỄN THUẾ
## QUOTA BOOK FOR DUTY FREE GOODS

***Số sổ:*..... CN/.....**
***Sổ quản lý:*.....**

**Sổ cá nhân**
***(Personal book)***

## HƯỚNG DẪN

1. Sổ định mức miễn thuế được sử dụng khi người được cấp sổ tự nhập khẩu, tạm nhập khẩu hay ủy quyền nhập khẩu, tạm nhập khẩu các hàng hóa vào Việt Nam.

2. Khi mất Sổ, người được cấp Sổ cần thông báo ngay cho Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi cấp Sổ.

3. Khi kết thúc nhiệm kỳ công tác, Sổ định mức miễn thuế này phải được gửi trả về Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi cấp Sổ.

4. Sổ này gồm 06 trang được đánh số từ trang 1 đến trang 6 (trừ trang bìa), được in trên khổ A5, trang bìa có màu da cam.

5. Sổ này kèm phụ lục tem rượu, bia, thuốc lá.

6. Bộ Tài chính in, phát hành, quản lý, sử dụng Sổ định mức miễn thuế.

## INSTRUCTION

1. The quota book is also used when the user of the quota book (the person to whom the quota book is issued) imports commodities by himself/herself or authorizes the other to import commodities into Viet Nam.

2. If the book is lost, the user is requested to inform immediately to the Provincial or Municipal Customs Department issues the book.

3. When completing the mission term, the user should return the quota book to the Provincial or Municipal Customs Department issues the book.

4. This book includes 06 pages, is numbered from 1 to 6 (except for the cover page) and printed on A5 size; the cover page is orange.

5. This book is attached with stamps of alcohol, beer and cigarettes.

6. The Ministry of Finance prints, issues, manages and uses the quota book.

**XÁC NHẬN CỦA CỤC HẢI QUAN TỈNH, THÀNH PHỐ**
**VỀ THÂN PHẬN VÀ TIÊU CHUẨN MUA HÀNG MIỄN THUẾ**
Certification of the Provincial or Municipal Customs Department

Ông/bà:.....
Mr/Mrs
Chức vụ:.....
Position:
Cơ quan:.....
Mission:
Được hưởng ưu đãi theo Điều ước..... hoặc thỏa thuận..... từ ngày.....
Enjoys the privileges and immunities under..... date.....

Chủng loại và định lượng được nhập khẩu, tạm nhập khẩu, mua hàng miễn thuế theo Điều ước/thỏa thuận/Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủng loại và định lượng hàng hóa nhập khẩu miễn thuế theo Điều ước quốc tế/thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi Chính phủ nước ngoài gồm:

The list and quota of duty-free goods allowed to be imported, temporarily imported, purchased as stipulated in Treaties/Agreements/Prime Minister's Decisions approving the list and quota of duty-free imported goods according to International Treaties/Agreements between the Government of Viet Nam and foreign non-Government organizations consist of:

1. Ô tô/Automobile ..... Chiếc/vehicle(s)
2. Xe hai bánh gắn máy/Motorcycle ..... Chiếc/vehicle(s)
3. Rượu/Wine, alcohol ..... Lít/Quý/liter(s)/quarter
4. Bia/Beer ..... Lít/Quý/liter(s)/quarter
5. Thuốc lá/Cigarette ..... Tút/Quý/carton(s)/quarter
6. Hàng hóa khác/Others

*..., ngày... tháng... năm...*
**Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, thành phố**
Chief of Provincial or Municipal Customs Department

**THEO DÕI ĐỊNH LƯỢNG MIỄN THUẾ MẶT HÀNG XE Ô TÔ, XE HAI BÁNH GẮN MÁY/THE QUOTA OF DUTY-FREE GOODS (AUTOMOBILE, MOTORCYCLE)**

1. Giấy tạm nhập khẩu số/Number of permit for temporary import..... ngày/dated..... của Cục Hải quan tỉnh, thành phố/Issued by Provincial or Municipal Customs Department of.....

Số lượng/Quantity:..... xe ô tô/Automobile(s);

..... xe hai bánh gắn máy/Motorcycle(s).

Đóng dấu treo của cơ quan Hải quan nơi cấp Giấy tạm nhập khẩu/Hanging seal of Customs Department By which the permit for temporary import was issued

2. Giấy tạm nhập khẩu số/Number of permit for temporary import..... ngày/dated..... của Cục Hải quan tỉnh, thành phố/Issued by Provincial or Municipal Customs Department of.....

Số lượng/Quantity:..... xe ô tô/Automobile(s);

..... xe hai bánh gắn máy/Motorcycle(s).

Đóng dấu treo của cơ quan Hải quan nơi cấp Giấy tạm nhập khẩu/Hanging seal of Customs Department By which the permit for temporary import was issued

***Ghi chú:*** Cục Hải quan tỉnh, thành phố khi cập nhật thông tin Giấy tạm nhập khẩu tại trang này, thực hiện đóng dấu treo của đơn vị.

## BỊ CHÚ/OBSERVATION

**Phụ lục tem rượu, bia, thuốc lá**
**Appendix on stamps of alcohol, beer and cigarettes**

1. Phụ lục gồm các loại tem để quản lý 3 mặt hàng: rượu, bia, thuốc lá/The appendix comprises stamps for the management of 3 goods: alcohol, beer and cigarettes.

2. Số Sổ định mức miễn thuế được in trên mỗi tem/The Quota book number is printed on each stamp.

3. Số lượng tem mặt hàng rượu, bia, thuốc lá tại Phụ lục phù hợp với định lượng miễn thuế quy định tại điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi Chính phủ nước ngoài hoặc định lượng tại Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủng loại và định lượng hàng hóa nhập khẩu miễn thuế theo Điều ước quốc tế/thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi Chính phủ nước ngoài/The quantity of stamps for the management of alcohol, beer and cigarettes in the Appendix is consistent with the duty-free quota stipulated in international treaties/agreements between the Government of Viet Nam and foreign non-government organizations or consistent with the quota stipulated in the Prime Minister's Decision approving the list and quota of duty-free imported goods according to international treaties/agreements between the Government of Viet Nam and foreign non-government organizations.

4. Các chủng loại tem/Types of Stamps:

a) Đối với mặt hàng rượu gồm các loại tem: 0,75 lít, 1,5 lít, 2 lít, 3 lít, 4,5 lít, 6 lít, 18 lít được đánh số thứ tự trên mặt tem từ 1 đến hết số lượng tem theo từng quý/Stamps for alcohol: includes types of 0,75 liters, 1,5 liters, 2 liters, 03 liters, 4,5 liters, 6 liters, 18 liters, numbered from 1 to the maximum number as quarterly allowed.

b) Đối với mặt hàng bia gồm các loại tem: 8 lít, 12 lít, 16 lít được đánh số thứ tự từ 1 đến hết số lượng tem theo từng quý/Stamps for beer: includes types of 8 liters, 12 liters, 16 liters, numbered from 1 to the maximum number as quarterly allowed.

c) Đối với mặt hàng thuốc lá gồm loại tem: 1 tút được đánh số thứ tự từ 1 đến hết số lượng tem theo từng quý/Stamps for cigarette: includes types of 1 carton, numbered from 1 to the maximum number as quarterly allowed.

5. Tem này chỉ có giá trị khi xuất trình cùng với Sổ định mức miễn thuế/This stamp is only valid when presented with the Quota book.

**Mẫu số 02i**

**TÊN CƠ QUAN/TỔ CHỨC**

Số:.../... *..., ngày... tháng... năm...*

V/v cấp Sổ định mức miễn thuế hoặc bổ sung định lượng hàng hóa miễn thuế

Kính gửi: Cục Hải quan tỉnh, thành phố...

Căn cứ điểm c, điểm d khoản 1, khoản 8 Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ.

Đề nghị Cục Hải quan tỉnh, thành phố... cấp Sổ định mức miễn thuế/bổ sung định lượng hàng hóa vào Sổ định mức miễn thuế cho ông/bà:...

Giấy phép lao động hoặc văn bản có giá trị tương đương số:..., ngày cấp.../.../...

Nơi cấp:...

Có giá trị đến ngày:.../.../...

Cơ quan công tác:...

Số điện thoại:...; Số Fax:...

(Tên cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế ngoài hệ thống Liên hợp quốc/Cơ quan đại diện của tổ chức phi Chính phủ)... kính đề nghị Cục Hải quan tỉnh, thành phố... thực hiện cấp Sổ định mức miễn thuế/bổ sung định lượng hàng hóa vào Sổ định mức miễn thuế cho ông/bà... theo quy định hiện hành./.

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**
**CỦA CƠ QUAN/TỔ CHỨC**
*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)*

***Ghi chú:*** Mẫu này áp dụng đối với cá nhân quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ.

**Mẫu số 03a**

| | |
|---|---|
| **TÊN CƠ QUAN ĐỀ NGHỊ**[1] | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số:.../...<br>V/v miễn thuế hàng hóa nhập khẩu phục vụ trực tiếp an ninh/quốc phòng | *..., ngày... tháng... năm...* |

Kính gửi: Tổng cục Hải quan

Căn cứ khoản 22 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 4 năm 2016.

Căn cứ Điều 20 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và khoản 2 Điều 2 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ.

Căn cứ Quyết định số... ngày.../.../... của... về việc phê duyệt kế hoạch nhập khẩu hàng hóa phục vụ an ninh/quốc phòng năm...

Căn cứ Giấy phép nhập khẩu số... ngày.../.../... của...

Cơ quan... [1] đề nghị Tổng cục Hải quan miễn thuế hàng hóa nhập khẩu chuyên dùng phục vụ trực tiếp cho an ninh/quốc phòng, cụ thể như sau:

1. Tên doanh nghiệp nhập khẩu:...

2. Mã số thuế:... Địa chỉ:...

3. Tên hàng:...

4. Số lượng:...

5. Trị giá (tính bằng USD hoặc nguyên tệ):.....

6. Hàng hóa nhập khẩu thuộc mục:....., phụ lục:..... Quyết định số..... ngày.../.../... của...

7. Giấy phép nhập khẩu số... ngày.../.../...

8. Hợp đồng nhập khẩu số... ngày.../.../...

9. Hợp đồng ủy thác nhập khẩu/hợp đồng mua bán/hợp đồng cung cấp hàng hóa số... ngày.../.../...

10. Nơi dự kiến đăng ký tờ khai hải quan (ghi rõ tại Chi cục thuộc Cục Hải quan):.....

Cơ quan... (1) đề nghị Tổng cục Hải quan miễn thuế đối với lô hàng nêu trên./.

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- Doanh nghiệp nhập khẩu;
- ...
- Lưu:...

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**
*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

**Ghi chú:**

(1) Tên cơ quan đề nghị (Bộ Công an/Bộ Quốc phòng hoặc đơn vị được ủy quyền/phân cấp).

Hồ sơ gửi kèm công văn này gồm:

- Giấy phép nhập khẩu: 01 bản chính;

- Hợp đồng nhập khẩu hàng hóa: 01 bản chụp;

- Hợp đồng ủy thác nhập khẩu/hợp đồng mua bán/hợp đồng cung cấp hàng hóa: 01 bản chụp;

- Các tài liệu, chứng từ khác có liên quan (nếu có): 01 bản chụp.

**Mẫu số 04**

**DANH MỤC HÀNG HÓA ĐỀ NGHỊ MIỄN THUẾ ĐỂ PHỤC VỤ ĐẢM BẢO AN SINH XÃ HỘI, KHẮC PHỤC HẬU QUẢ THIÊN TAI, THẢM HỌA, DỊCH BỆNH VÀ CÁC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT KHÁC**

*(Kèm theo công văn số... ngày... của...)*

1. Tên tổ chức/cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu:...

2. Mã số thuế:...

3. CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu số:...

Ngày cấp:.../.../...

4. Nơi cấp:... Quốc tịch:...

5. Địa chỉ:...

6. Số điện thoại:... Số Fax:...

7. Tên chương trình, dự án (nếu có):...

8. Địa điểm thực hiện chương trình, dự án (nếu có):...

9. Dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu tại cơ quan hải quan:...

10. Thời gian dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa miễn thuế:...

11. Thời gian dự kiến kết thúc việc xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa miễn thuế...

12. Nội dung về hàng hóa dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu:

| STT | Tên hàng, quy cách phẩm chất | Đơn vị tính | Số lượng | Trị giá | Số, ngày chứng từ liên quan[1] | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | |
| | | | | | | |

***Ghi chú:***

[1] Số ngày Hợp đồng xuất khẩu, hợp đồng nhập khẩu, vận đơn hoặc các chứng từ khác có liên quan.

**Mẫu số 05**

| | |
|---|---|
| **TÊN TỔ CHỨC**[1] | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số:.../...<br>V/v thông báo Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu | *..., ngày... tháng... năm...* |

Kính gửi: Cơ quan Hải quan...[2]

Tên tổ chức/cá nhân:... [3]

Mã số thuế:...

CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu số:... Ngày cấp:.../.../...

Nơi cấp:... Quốc tịch:...

Địa chỉ:...

Số điện thoại:... Số Fax:...

Lĩnh vực hoạt động:...

Lý do miễn thuế: (ghi cụ thể đối tượng miễn thuế, cơ sở xác định đối tượng miễn thuế)...

Nay,...[3] thông báo Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu của:

Dự án đầu tư...

- Ngành nghề đầu tư:...
- Địa bàn đầu tư:...
- Hạng mục công trình:...
- ...

(Nếu xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa cho toàn bộ dự án thì không cần ghi chi tiết hạng mục công trình)

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư... số... ngày... được cấp bởi...

Thời gian dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu từ... đến...

Các giấy tờ kèm theo gồm:

- 02 Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu, 01 phiếu theo dõi, trừ lùi (trường hợp thông báo Danh mục miễn thuế bằng giấy); trường hợp thông báo Danh mục miễn thuế trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan (tổ chức/cá nhân nêu rõ số... ngày... Danh mục miễn thuế đã được thông báo trên Hệ thống).

- Các chứng từ làm cơ sở xác định hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế theo quy định tại khoản 3 Điều 30 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ.

Tổ chức/cá nhân...(3) cam kết xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa đúng mục đích đã được miễn thuế.

Đề nghị Cơ quan hải quan...(2) tiếp nhận thông báo Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu cho tổ chức/cá nhân..../.

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- Lưu:...

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC/CÁ NHÂN** *(hoặc người được ủy quyền*
*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

***Ghi chú:***

(1) Đối với cá nhân: Bỏ trống.

(2) Ghi tên cơ quan hải quan nơi tiếp nhận thông báo Danh mục miễn thuế.

(3) Ghi tên tổ chức/cá nhân thông báo Danh mục miễn thuế.

**Mẫu số 06**

**DANH MỤC**
**HÀNG HÓA MIỄN THUẾ DỰ KIẾN XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU**
Số:... ngày...

1. Tên tổ chức/cá nhân:...
Mã số thuế:...
CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu số:... Ngày cấp:.../.../...
Nơi cấp:... Quốc tịch:...
Số điện thoại:... Số Fax:...
2. Địa chỉ trụ sở tổ chức/cá nhân:...
3. Tên dự án đầu tư:...
4. Địa điểm thực hiện dự án:...
5. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư... số... ngày... được cấp bởi...
6. Ngày bắt đầu nhập khẩu:... Ngày bắt đầu sản xuất:...
Số, ngày công văn thông báo ngày bắt đầu sản xuất(1):...
7. Thông báo tại cơ quan hải quan:...
8. Thời gian dự kiến kết thúc xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa miễn thuế:...

| STT | Tên hàng, quy cách, phẩm chất | Đơn vị tính | Số lượng | Trị giá/Trị giá dự kiến | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | |
| | | | | | |

*Ngày... tháng... năm...*
**CƠ QUAN HẢI QUAN TIẾP NHẬN**
*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

*Ngày... tháng... năm...*
**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC/CÁ NHÂN**
*(hoặc người được ủy quyền)*
*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

***Ghi chú:***

- Trường hợp thông báo Danh mục hàng hóa miễn thuế bằng giấy, cơ quan hải quan làm thủ tục tiếp nhận ghi số, ngày Danh mục hàng hóa miễn thuế theo số, ngày ghi trong Sổ theo dõi tiếp nhận.
- (1) Đối với trường hợp miễn thuế 05 năm.

**Mẫu số 07**

Tờ số.../Tổng số tờ

**PHIẾU THEO DÕI,**
**TRỪ LÙI HÀNG HÓA MIỄN THUẾ XUẤT KHẨU, THUẾ NHẬP KHẨU**

1. Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu số..... ngày..... tháng... năm...

2. Tên tổ chức/cá nhân...

Mã số thuế:...

CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu số:... Ngày cấp:.../.../...

Nơi cấp:... Quốc tịch:...

Số điện thoại:... Số Fax:...

3. Địa chỉ trụ sở tổ chức/cá nhân:...

4. Tên dự án đầu tư:...

| STT | Số, ngày tờ khai hải quan | Tên hàng, quy cách phẩm chất | Đơn vị tính | Số lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo tờ khai hải quan | Số lượng hàng hóa còn lại chưa xuất khẩu, nhập khẩu | Công chức hải quan trừ lùi, ký tên, đóng dấu công chức |
|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | | | | | | |

**CƠ QUAN HẢI QUAN**
**TIẾP NHẬN PHIẾU THEO DÕI TRỪ LÙI**
*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

***Ghi chú:***

Đối với trường hợp thông báo Danh mục miễn thuế bằng giấy.

- Cơ quan hải quan nơi tiếp nhận phiếu theo dõi trừ lùi ghi các tiêu chí tại các mục 1, 2, 3, 4, tờ số/tổng số tờ; (Trường hợp Phiếu theo dõi trừ lùi gồm nhiều tờ, cơ quan hải quan đóng dấu treo lên tất cả các tờ).

- Cơ quan hải quan nơi làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa ghi số liệu các cột từ 1 đến 7 của Phiếu theo dõi trừ lùi.

- Khi tổ chức/cá nhân đã xuất khẩu, nhập khẩu hết hàng hóa theo Danh mục đã thông báo, Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục cuối cùng xác nhận lên bản chính "đã xuất khẩu/nhập khẩu hết hàng hóa miễn thuế" và gửi 01 bản sao y bản chính cho Cục Hải quan nơi tiếp nhận thông báo Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu.

**Mẫu số 08**

| | |
|---|---|
| **TÊN TỔ CHỨC**[1] | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số:.../...<br>V/v đề nghị giảm thuế xuất khẩu/nhập khẩu | *..., ngày... tháng... năm...* |

Kính gửi:...[2]

1. Tên tổ chức/cá nhân:...
2. Mã số thuế:...

CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu số:... Ngày cấp:.../.../...

Nơi cấp:... Quốc tịch:...

Số điện thoại:... Số Fax:...

3. Địa chỉ trụ sở:...
4. Nội dung đề nghị:...
5. Lý do đề nghị giảm thuế:... [3]
6. Thông tin về tiền thuế đề nghị giảm:

| STT | Tên hàng, quy cách, phẩm chất | Số, ngày tờ khai hải quan | Đơn vị tính | Số lượng hàng hóa theo tờ khai hải quan | Trị giá tính thuế | Tỷ lệ tổn thất | Loại thuế | Số tiền thuế phải nộp (VNĐ) | Số tiền thuế đề nghị giảm (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| **Tổng cộng** | | | | | | | | | |

Tổng số tiền thuế đề nghị giảm bằng chữ:...

Hồ sơ, tài liệu kèm theo...[4]

Tổ chức/cá nhân... cam đoan nội dung khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

| | |
|---|---|
| ***Nơi nhận:***<br>- Như trên;<br>- Lưu:... | **NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**<br>*(hoặc người được ủy quyền)*<br>*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* |

***Ghi chú:***

[1] Đối với cá nhân: Bỏ trống.

[2] Tên cơ quan hải quan tiếp nhận hồ sơ giảm thuế.

[3] Ghi rõ lý do và điều, khoản văn bản quy phạm pháp luật áp dụng.

[4] Liệt kê tên loại tài liệu kèm theo.

**Mẫu số 09**

**TÊN TỔ CHỨC**[1]

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:.../...
V/v đề nghị hoàn thuế

*..., ngày... tháng... năm...*

Kính gửi:...[2] (Tên cơ quan có thẩm quyền hoàn thuế)

**I. Thông tin về tổ chức/cá nhân đề nghị hoàn thuế**

1. Tên người nộp thuế:...

Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu số:... Ngày cấp:.../.../... Nơi cấp:...

Quốc tịch:...

Địa chỉ:...

Quận/huyện:... Tỉnh/thành phố:...

Điện thoại:... Fax:... Email:...

2. Tên người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác:...

Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu số:... Ngày cấp:.../.../... Nơi cấp:...

Quốc tịch:...

Địa chỉ:...

Quận/huyện:... Tỉnh/thành phố:...

Điện thoại:... Fax:... Email:...

Hợp đồng đại lý hải quan số:... ngày...

**II. Nội dung đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách Nhà nước**

1. Thông tin về thuế đề nghị hoàn trả:

*Đơn vị tiền: VNĐ*

| STT | Loại thuế | Thông tin tờ khai hải quan/tờ khai hải quan bổ sung | | Thông tin Số, ngày Quyết định ấn định thuế | | Số tiền thuế đã nộp vào tài khoản | | Số tiền thuế đề nghị | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số tờ khai | Ngày tờ khai | Số Quyết định | Ngày Quyết định | Thu ngân sách Nhà nước | Tài khoản tiền gửi | Bù trừ số tiền thuế, thu khác còn nợ | Bù trừ vào số tiền thuế phải nộp | Hoàn trả trực tiếp |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) |
| | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | |
| **Tổng cộng:** | | | | | | | | | | |

*(Bằng chữ:...)*

2. Lý do đề nghị hoàn thuế:... (3)

3. Thông tin về hàng hóa đề nghị hoàn thuế:

3.1. Thực hiện thanh toán qua Ngân hàng:

□ Có, số chứng từ thanh toán:...

□ Không.

3.2. Hàng hóa chưa qua sử dụng, gia công, chế biến

□ Có

□ Không

3.3. Đối với máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập, tái xuất

a) Thời gian sử dụng và lưu lại tại Việt Nam:

b) Tỷ lệ mức khấu hao, phân bổ trị giá hàng hóa:

c) Thực hiện theo hình thức thuê

□ Có

□ Không

d) Giá tính thuế nhập khẩu tính trên giá đi thuê, đi mượn: (4)

□ Có

□ Không

4. Hình thức hoàn trả

4.1. Bù trừ cho số tiền thuế, thu khác còn nợ (cột 9) thuộc tờ khai hải quan số... ngày...

4.2. Bù trừ vào số tiền thuế phải nộp (cột 10) thuộc tờ khai hải quan số... ngày...

4.3. Hoàn trả trực tiếp (cột 11):

Số tiền hoàn trả: Bằng số:...

Bằng chữ:...

Trong đó:

□ Chuyển khoản: Tài khoản số:... Tại Ngân hàng (Kho bạc Nhà nước)...

□ Tiền mặt: Nơi nhận tiền hoàn thuế: Kho bạc Nhà nước...

Hồ sơ, tài liệu kèm theo:...[5]

Tổ chức/cá nhân cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

| | |
|---|---|
| **NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ HẢI QUAN**<br>Họ và tên:...<br>Chứng chỉ hành nghề số:... | **NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**<br>**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP**<br>**CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**<br>*(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))* |

***Ghi chú:***

[1] Đối với cá nhân: Bỏ trống.

[2] Tên cơ quan có thẩm quyền hoàn thuế.

[3] Ghi rõ lý do và điều, khoản văn bản quy phạm pháp luật áp dụng.

[4] Trường hợp máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập, tái xuất khi tạm nhập giá tính thuế nhập khẩu được tính trên giá đi thuê, đi mượn thì không thuộc các trường hợp được hoàn thuế.

[5] Liệt kê tài liệu kèm theo.

**Mẫu số 09a**

| | |
|---|---|
| **TÊN TỔ CHỨC**[1] | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số:.../...<br>V/v đề nghị không thu thuế | *..., ngày... tháng... năm...* |

Kính gửi:...[2]

**I. Thông tin về tổ chức/cá nhân đề nghị không thu thuế**

1. Tên người nộp thuế:...

Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu số:..... Ngày cấp:...../..../..... Nơi cấp:.....

Quốc tịch:...

Địa chỉ:...

Quận/huyện:... Tỉnh/thành phố:...

Điện thoại:... Fax:... Email:...

2. Tên người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác:...

Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu số:... Ngày cấp:.../.../... Nơi cấp:……..

Quốc tịch:...

Địa chỉ:...

Quận/huyện:…….. Tỉnh/thành phố:……....

Điện thoại:..... Fax:…….. Email:……...

Hợp đồng đại lý hải quan số:... ngày...

**II. Thông tin về hàng hóa đề nghị không thu thuế**

1. Số tờ khai:... ngày... tháng... năm... Nơi đăng ký tờ khai:...

Tên hàng, mô tả hàng hóa:...

Số lượng:...

Trị giá:...

2. Thực hiện thanh toán qua ngân hàng:

□ Có, số chứng từ thanh toán:...

□ Không.

3. Hàng hóa chưa qua sử dụng, gia công, chế biến

□ Có

□ Không

4. Đối với máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập, tái xuất thuộc trường hợp hoàn thuế nhưng người nộp thuế chưa nộp thuế

a) Thời hạn sử dụng và lưu lại tại Việt Nam:

b) Tỷ lệ mức khấu hao, phân bổ trị giá hàng hóa:

c) Thực hiện theo hình thức thuê:

□ Có

□ Không

d) Giá tính thuế nhập khẩu tính trên giá đi thuê, đi mượn: (3)

□ Có

□ Không

**III. Thông tin về số tiền thuế đề nghị không thu**

1. Thông tin về tiền thuế

*Đơn vị: VNĐ*

| STT | LOẠI THUẾ | Số tiền đề nghị không thu |
|---|---|---|
| 1 | Thuế xuất khẩu | |
| 2 | Thuế nhập khẩu | |
| 3 | Thuế tự vệ | |
| 4 | Thuế chống bán phá giá | |
| 5 | Thuế chống trợ cấp | |
| 6 | Thuế tiêu thụ đặc biệt | |
| 7 | Thuế bảo vệ môi trường | |
| 8 | Thuế giá trị gia tăng | |
| **Tổng cộng** *(bằng số)* | | |

*(Bằng chữ:...)*

2. Lý do đề nghị không thu thuế:...[4]

3. Hồ sơ, tài liệu kèm theo:...[5]

Tổ chức/cá nhân cam đoan thông tin khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những thông tin đã khai./.

| | |
|---|---|
| **NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ HẢI QUAN**<br>Họ và tên:...<br>Chứng chỉ hành nghề số:... | **NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**<br>**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**<br>**CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**<br>*(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))* |

***Ghi chú:***

[1] Đối với cá nhân: Bỏ trống.

[2] Tên cơ quan có thẩm quyền không thu thuế.

[3] Trường hợp máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập, tái xuất khi tạm nhập giá tính thuế nhập khẩu được tính trên giá đi thuê, đi mượn thì không thuộc các trường hợp được hoàn thuế, không thu thuế.

[4] Ghi rõ lý do và điều, khoản văn bản quy phạm pháp luật áp dụng. Trường hợp đề nghị không thu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng hoàn thuế nhưng người nộp thuế chưa nộp thuế thì phải ghi rõ vào mục này.

[5] Liệt kê tài liệu kèm theo.

**Mẫu số 10**

**BÁO CÁO TÍNH THUẾ NGUYÊN LIỆU, VẬT TƯ ĐỀ NGHỊ HOÀN THUẾ NHẬP KHẨU**

*(Kèm theo Công văn đề nghị hoàn thuế số... ngày...)*

Tên người nộp thuế:...

Mã số thuế:... Địa chỉ:...

Số, ngày Hợp đồng nhập khẩu:...

Số, ngày Hợp đồng xuất khẩu:...

| STT | Tờ khai nhập khẩu nguyên liệu, vật tư (NL, VT) | | | | | | | Tờ khai xuất khẩu sản phẩm | | | | Mã nguyên liệu, vật tư nhập khẩu | Mã sản phẩm xuất khẩu | Lượng NL, VT sử dụng cho sản phẩm xuất khẩu | Định mức sử dụng thực tế | Số tiền thuế nhập khẩu đã nộp | Số tiền thuế đề nghị hoàn/ không thu | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Số, ngày tờ khai hải quan | Tên nguyên liệu, vật tư theo tờ khai hải quan | Đơn vị tính | Lượng | Trị giá tính thuế | Thuế suất thuế nhập khẩu | Số tiền thuế nhập khẩu phải nộp | Số, ngày tờ khai hải quan | Tên sản phẩm theo tờ khai hải quan | Đơn vị tính | Lượng | | | | | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

*..., ngày... tháng... năm...*

**NGƯỜI NỘP THUẾ (hoặc NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ)**

*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

**Mẫu số 11**

**DANH SÁCH CÁ NHÂN/HỘ GIA ĐÌNH, HỘ KINH DOANH ĐẦU TƯ, TRỒNG SẢN PHẨM NÔNG SẢN TẠI TỈNH... CỦA CAMPUCHIA TIẾP GIÁP TỈNH... BIÊN GIỚI CỦA VIỆT NAM NĂM...**

*(Kèm theo văn bản số... ngày... tháng... năm... của Ủy ban nhân dân tỉnh...)*

| STT | Tên cá nhân/đại diện hộ gia đình, hộ kinh doanh | Địa chỉ cư trú[1] | Tên sản phẩm nông sản đầu tư, trồng tại Campuchia | Diện tích đầu tư hiện tại | Diện tích đầu tư dự kiến mở rộng trong năm... | Dự kiến sản lượng sản phẩm nhập khẩu về Việt Nam năm... | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |

***Ghi chú:***

[1] Nơi thường trú hoặc nơi tạm trú theo quy định tại Nghị định số 31/2014/NĐ-CP ngày 18 tháng 04 năm 2014 của Chính phủ và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

*(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)*

**Mẫu số 12**

| | |
|---|---|
| **CỤC HẢI QUAN...** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số:.../QĐ... | *..., ngày... tháng... năm...* |

**QUYẾT ĐỊNH**
**Về việc giảm thuế đối với hàng hóa xuất khẩu/nhập khẩu**

**CỤC TRƯỞNG CỤC HẢI QUAN TỈNH, THÀNH PHỐ...**(1)

*Căn cứ Điều 18 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 4 năm 2016;*

*Căn cứ Điều 32 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được sửa đổi, bổ sung tại khoản 16 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ;*

*Căn cứ...;*

*Căn cứ hồ sơ đề nghị giảm thuế của (Tên người nộp thuế, mã số thuế, địa chỉ)...;*

*Theo đề nghị của...*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giảm số tiền thuế phải nộp đối với hàng hóa xuất khẩu/nhập khẩu của *(Tên/Địa chỉ người nộp thuế, mã số thuế, thuộc tờ khai/quyết định ấn định thuế số... ngày...)* như sau:

| STT | LOẠI THUẾ | SỐ TIỀN |
|---|---|---|
| 1 | Thuế xuất khẩu | |
| 2 | Thuế nhập khẩu | |
| 3 | Thuế tự vệ | |
| 4 | Thuế chống bán phá giá | |
| 5 | Thuế chống trợ cấp | |
| 6 | Thuế tiêu thụ đặc biệt | |
| 7 | Thuế bảo vệ môi trường | |
| 8 | Thuế giá trị gia tăng | |
| | **Tổng cộng** | |

*Bằng chữ:...*

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. *(Tên người nộp thuế)*; *(các đơn vị có liên quan của cơ quan hải quan)* chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- Như Điều 2;
- Lưu: VT,...

**NGƯỜI RA QUYẾT ĐỊNH**
*(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)*

***Ghi chú:***

(1) Trường hợp giảm thuế trong thông quan thuộc thẩm quyền của Chi cục trưởng Chi cục Hải quan: Ghi "Chi cục trưởng Chi cục Hải quan...".

**Mẫu số 13**

| | |
|---|---|
| **TÊN CƠ QUAN/TỔ CHỨC[1]** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số:.../...<br>V/v đề nghị xác nhận chủng loại, định lượng hàng hóa miễn thuế theo điều ước quốc tế | *..., ngày... tháng... năm...* |

Kính gửi:...[2]

Căn cứ khoản 12 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

Tên tổ chức/cá nhân:...

Mã số thuế:...

CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu số:...

Ngày cấp:.../.../... Nơi cấp:...

Quốc tịch:...

Địa chỉ:...

Số điện thoại:... Số Fax:...

Lĩnh vực hoạt động:...

Lý do miễn thuế: (ghi cụ thể đối tượng miễn thuế, cơ sở xác định đối tượng miễn thuế)...

Do điều ước quốc tế... không quy định cụ thể chủng loại, định lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng miễn thuế theo điều ước quốc tế, tổ chức, cá nhân... đề nghị...[2] xác nhận hàng hóa miễn thuế theo điều ước quốc tế dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu dưới đây của:

- Dự án đầu tư/hoạt động sử dụng hàng hóa miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu...

- Ngành nghề, địa bàn đầu tư...

- Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để thực hiện (ghi rõ mục đích xác nhận Danh mục thực hiện miễn thuế cho toàn bộ dự án hoặc theo hạng mục công trình hoặc giai đoạn hoặc tổ hợp, dây chuyền hoặc năm tài chính)...

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư... số... ngày... được cấp bởi...

| STT | Tên hàng, quy cách, phẩm chất | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến xuất khẩu/nhập khẩu | Trị giá dự kiến xuất khẩu/nhập khẩu | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | |
| | | | | | |

Thời gian dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu từ... đến...

Tổ chức/cá nhân... cam kết xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa đúng mục đích đã được miễn thuế.

Đề nghị... (2) xác nhận chủng loại, định lượng hàng hóa miễn thuế dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu cho tổ chức/cá nhân... theo quy định hiện hành./.

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- Lưu: VT,...

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**
**CỦA TỔ CHỨC/CÁ NHÂN**
*(Ký tên, đóng dấu (nếu có))*

***Ghi chú:***

(1) Đối với cá nhân: Bỏ trống.

(2) Ghi tên cơ quan đề xuất ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế, cơ quan quản lý chuyên ngành.

**Mẫu số 14**

| | |
|---|---|
| **TÊN CƠ QUAN**[1] | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số:.../...<br>V/v xác nhận chủng loại, định lượng hàng hóa miễn thuế theo điều ước quốc tế | *..., ngày... tháng... năm...* |

Kính gửi: Tổ chức/Cá nhân...[2]

Căn cứ khoản 4 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ khoản 12 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

Căn cứ Điều ước quốc tế... ngày... ký giữa...

Căn cứ hồ sơ đề nghị xác nhận chủng loại, định lượng hàng hóa miễn thuế dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu theo điều ước quốc tế của tổ chức/cá nhân[2]...

Nay,...[1] xác nhận chủng loại, định lượng hàng hóa miễn thuế dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu theo điều ước quốc tế, cụ thể như sau:

1. Tên tổ chức/cá nhân:...

Mã số thuế:...

CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu số:...

Ngày cấp:.../.../... Nơi cấp:...

Quốc tịch:...

Số điện thoại:... Số Fax:...

2. Địa chỉ:...

3. Tên dự án đầu tư/hoạt động sử dụng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế...

4. Địa điểm thực hiện dự án/hoạt động sử dụng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế...

5. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư... số... ngày... được cấp bởi...

6. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để thực hiện (ghi rõ mục đích xác nhận Danh mục thực hiện miễn thuế cho toàn bộ dự án hoặc theo hạng mục công trình hoặc giai đoạn hoặc tổ hợp, dây chuyền hoặc năm tài chính)...

| **STT** | **Tên hàng, quy cách, phẩm chất** | **Đơn vị tính** | **Số lượng dự kiến xuất khẩu/nhập khẩu** | **Trị giá dự kiến xuất khẩu/nhập khẩu** | **Ghi chú** |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | |
| | | | | | |

7. Thời gian dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu từ... đến...

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- ...
- Lưu: VT,...

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**
*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

***Ghi chú:***

(1) Tên cơ quan đề xuất ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành.

(2) Tên tổ chức, cá nhân đề nghị xác nhận chủng loại, định lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế theo điều ước quốc tế.

**Mẫu số 15**

**TÊN TỔ CHỨC[1]**

**BẢNG KÊ CHI TIẾT HÀNG HÓA NHẬP KHẨU MIỄN THUẾ THEO TỔ HỢP, DÂY CHUYỀN**

*(Theo tờ khai số... ngày... tháng... năm... tại Chi cục Hải quan...)*

1. Tên tổ chức/cá nhân:...

Mã số thuế:...

CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu số:...

Ngày cấp:.../.../... Nơi cấp:...

Quốc tịch:...

2. Địa chỉ:...

Số điện thoại:... Số Fax:...

3.Tên dự án đầu tư:...

4. Địa điểm thực hiện dự án:...

5. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư... số... ngày... được cấp bởi...

6. Tên tổ hợp, dây chuyền nhập khẩu:...

7. Danh mục miễn thuế nhập khẩu số... ngày... đăng ký tại cơ quan hải quan...

8. Thời gian dự kiến kết thúc nhập khẩu hàng hóa miễn thuế:...

9. Thời gian dự kiến hoàn thiện lắp đặt tổ hợp, dây chuyền:...

| STT | Tên hàng, quy cách, phẩm chất | Đơn vị tính | Số lượng | Trị giá/trị giá dự kiến nhập khẩu | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| | | | | | |
| **Tổng số** | | | | | |

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC/CÁ NHÂN**
*(hoặc người được ủy quyền)*
*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

***Ghi chú:***

(1) Đối với cá nhân: Bỏ trống.

Cột 2: Ghi rõ tên, quy cách, phẩm chất của từng máy móc, thiết bị thuộc tổ hợp dây chuyền.

- Trường hợp tách được trị giá/trị giá dự kiến của từng dòng hàng nhập khẩu thì khai vào cột (5);

- Trường hợp không tách được thì khai tổng trị giá của lô hàng theo tờ khai vào dòng tổng số.

**Mẫu số 16**

| | |
|---|---|
| **TÊN TỔ CHỨC**[1] | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số:.../...<br>V/v thông báo kết thúc nhập khẩu hàng hóa theo tổ hợp, dây chuyền | *..., ngày... tháng... năm...* |

Kính gửi: Cơ quan hải quan nơi thông báo Danh mục miễn thuế

1. Tên tổ chức/cá nhân:...

Mã số thuế:...

CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu số:...

Ngày cấp:.../.../... Nơi cấp:...

Quốc tịch:...

Số điện thoại:... Số Fax:...

2. Địa chỉ:...

3. Tên dự án đầu tư:...

4. Địa điểm thực hiện dự án:...

5. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư... số... ngày... được cấp bởi...

6. Tên tổ hợp, dây chuyền nhập khẩu:...

7. Danh mục miễn thuế nhập khẩu số... ngày... đăng ký tại cơ quan hải quan...

8. Thời gian nhập khẩu hàng hóa miễn thuế từ ngày... đến ngày...

9. Thời gian dự kiến hoàn thành lắp đặt tổ hợp, dây chuyền:...

10. Số tiền thuế nhập khẩu của tổ hợp dây chuyền được miễn:...

11. Cơ quan hải quan nơi nhập khẩu hàng hóa theo tổ hợp, dây chuyền:...

12. Hàng hóa đã nhập khẩu thuộc tổ hợp, dây chuyền bao gồm:

| STT | Tên hàng, quy cách, phẩm chất | Đơn vị tính | Số lượng | Trị giá/trị giá dự kiến nhập khẩu | Tờ khai nhập khẩu số/ngày | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | | | | | | |
| | **Tổng số** | | | | | |

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- Lưu: VT,...

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC/CÁ NHÂN** *(hoặc người được ủy quyền)*
*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

***Ghi chú:***

(1) Đối với cá nhân: Bỏ trống.

- Cột (5): Trường hợp không khai báo được trị giá theo từng dòng hàng thì tổ chức, cá nhân khai báo trị giá theo tổ hợp, dây chuyền tại dòng tổng số.

**Mẫu số 17**

| | |
|---|---|
| **TÊN TỔ CHỨC**[1] | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số:.../...<br>V/v thông báo chuyển nhượng dự án đầu tư | *..., ngày... tháng... năm...* |

Kính gửi: Cơ quan hải quan nơi thông báo Danh mục miễn thuế

1. Tên tổ chức/cá nhân:...

Mã số thuế:...

CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu số:... Ngày cấp:.../.../... Nơi cấp:...

Quốc tịch:...

Số điện thoại:... Số Fax:...

2. Địa chỉ trụ sở của tổ chức/cá nhân:...

3. Tên dự án đầu tư:...

4. Địa điểm thực hiện dự án:...

5. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư...

6. Lý do miễn thuế:

7. Tổ chức/cá nhân chuyển nhượng... đã thực hiện thông báo Danh mục miễn thuế số... ngày... với cơ quan hải quan để thực hiện dự án... và đã nhập khẩu hàng hóa miễn thuế; nay, tổ chức/cá nhân... thông báo về việc chuyển nhượng toàn bộ/một phần dự án nêu trên cho... tổ chức/cá nhân nhận chuyển nhượng... mã số thuế..., tại địa chỉ..., tiếp tục thực hiện dự án theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực

hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư... số... ngày... được cấp bởi..., hàng hóa chuyển nhượng như sau:

| STT | Tờ khai nhập khẩu ban đầu (số, ngày) | Hàng hóa nhập khẩu đã được miễn thuế | | | Hàng hóa chuyển nhượng | | Hàng hóa còn lại chưa chuyển nhượng (đối với trường hợp chuyển nhượng một phần dự án) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tên hàng | Số lượng | Trị giá | Số lượng | Trị giá | Số lượng | Trị giá | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | | | | | | | | | |

8. Danh mục hàng hóa chưa nhập khẩu hết theo Danh mục miễn thuế số...(2) đã đăng ký/thông báo với cơ quan hải quan, được chủ dự án chuyển nhượng dự kiến tiếp tục nhập khẩu để thực hiện dự án:

| STT | Tên hàng, quy cách, phẩm chất | Đơn vị tính | Số lượng | Trị giá/trị giá dự kiến nhập khẩu | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | |

9. Danh mục hàng hóa chưa nhập khẩu hết theo Danh mục miễn thuế số...[(2)] đã đăng ký/thông báo với cơ quan hải quan, được tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng dự kiến tiếp tục nhập khẩu:

| STT | Tên hàng, quy cách, phẩm chất | Đơn vị tính | Số lượng | Trị giá/trị giá dự kiến nhập khẩu | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | |
| | | | | | |

10. Tổ chức/cá nhân chuyển nhượng... xin nộp lại bản chính Danh mục miễn thuế, Phiếu theo dõi trừ lùi và bản chụp Hợp đồng chuyển nhượng dự án (kèm theo) cho cơ quan hải quan nơi thông báo Danh mục miễn thuế (đối với trường hợp thông báo Danh mục bản giấy) để cơ quan hải quan được biết và theo dõi.

Tổ chức/cá nhân chuyển nhượng... xin cam kết những thông tin kê khai là hoàn toàn trung thực và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đã khai.

Trân trọng!

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- Lưu: VT,...

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC/CÁ NHÂN** *(hoặc người được ủy quyền)*
*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

***Ghi chú:***

(1) Đối với cá nhân: Bỏ trống.

(2) Ghi số, ngày Danh mục miễn thuế đã được tổ chức/cá nhân chuyển nhượng hàng hóa (chủ dự án) đã thông báo/đăng ký với cơ quan hải quan.

**Mẫu số 18**

## THÔNG BÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG HÀNG HÓA NHẬP KHẨU MIỄN THUẾ

Tên tổ chức/cá nhân (chủ dự án):…….. Mã số thuế:...

Số CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu số:... ngày cấp... nơi cấp... tại...

Tên dự án đầu tư (Hạng mục đầu tư):...

Thời điểm bắt đầu thực hiện dự án đầu tư (Hạng mục đầu tư)... Thời điểm kết thúc nhập khẩu hàng hóa...

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư... số... ngày... được cấp bởi...

Tên Hợp đồng:...

Số:... Ngày:...

| STT | Hàng hóa nhập khẩu miễn thuế | | | Đã sử dụng đúng mục đích miễn thuế | Đã thay đổi mục đích miễn thuế | | Đã tiêu hủy | Tồn kho chưa sử dụng | Hạch toán vào sổ tài sản cố định theo quy định | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tên hàng | Số lượng | Tờ khai số, ngày | Số lượng | Số lượng | Tờ khai thay đổi mục đích sử dụng số, ngày | Số lượng | Số lượng | Được hạch toán tài sản cố định | Không được hạch toán tài sản cố định | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA**
**TỔ CHỨC/CÁ NHÂN** *(hoặc người được ủy quyền)*
*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

**Mẫu số 19**

| | |
|---|---|
| **TÊN TỔ CHỨC**[1] | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số:.../...<br>V/v thông báo hoàn thành chế tạo máy móc, thiết bị | *..., ngày... tháng... năm...* |

Kính gửi: Cơ quan hải quan nơi thông báo Danh mục miễn thuế

1. Tên tổ chức/cá nhân:...

Mã số thuế:...

CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu số:...

Ngày cấp:.../.../... Nơi cấp:...

Quốc tịch:...

Địa chỉ:...

Số điện thoại:... Số Fax:...

2. Tên dự án đầu tư:...

3. Địa điểm thực hiện dự án:...

4. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư... số... ngày... được cấp bởi...

Tổ chức/cá nhân... thông báo với cơ quan hải quan từ ngày... đã hoàn thành chế tạo máy móc, thiết bị từ hàng hóa nhập khẩu miễn thuế theo Danh mục miễn thuế số... ngày... tại... Số lượng hàng hóa nhập khẩu đã được sử dụng để chế tạo máy móc, thiết bị như sau:

| **STT** | **Thông tin hàng hóa nhập khẩu dùng để chế tạo** | | | | **Số lượng hàng hóa đã sử dụng để chế tạo** | **Số lượng hàng hóa dư thừa sau chế tạo** | **Thông tin hàng hóa được chế tạo** | | | **Ghi chú** |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **Tên hàng, quy cách, phẩm chất (chi tiết theo từng dòng hàng)** | **Tờ khai nhập khẩu số/ ngày** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | | | **Tên hàng sau chế tạo** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) |
| | | | | | | | | | | |

Tổ chức/cá nhân... cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các thông tin, tài liệu khai báo với cơ quan hải quan và lưu giữ các tài liệu có liên quan để xuất trình cơ quan hải quan khi thực hiện thanh tra, kiểm tra./.

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- Lưu: VT,...

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC/CÁ NHÂN** *(hoặc người được ủy quyền)*
*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

***Ghi chú:***
(1) Đối với cá nhân: Bỏ trống.

**Mẫu số 20**

| | |
|---|---|
| **TÊN TỔ CHỨC**[1] | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số:.../...<br>V/v thông báo hoàn thiện lắp đặt tổ hợp, dây chuyền | *..., ngày... tháng... năm...* |

Kính gửi: Cơ quan hải quan nơi thông báo Danh mục miễn thuế

1. Tên tổ chức/cá nhân:...

Mã số thuế:...

CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu số:...

Ngày cấp:.../.../... Nơi cấp:...

Quốc tịch:...

Địa chỉ:...

Số điện thoại:... Số Fax:...

2. Tên dự án đầu tư:...

3. Địa điểm thực hiện dự án:...

4. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư... số... ngày... được cấp bởi...

Tổ chức/cá nhân... thông báo với cơ quan hải quan về việc đã hoàn thiện lắp đặt hàng hóa nhập khẩu miễn thuế theo tổ hợp, dây chuyền đã đăng ký theo Danh mục miễn thuế số... ngày... tại... từ ngày... Số lượng hàng hóa nhập khẩu được sử dụng để lắp đặt như sau:

| **STT** | **Thông tin hàng hóa nhập khẩu** | | | | **Số lượng hàng hóa đã sử dụng để lắp đặt** | **Số lượng hàng hóa dư thừa sau lắp đặt** | **Thông tin hàng hóa được lắp đặt** | | | **Ghi chú** |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **Tên hàng, quy cách, phẩm chất (chi tiết theo từng dòng hàng)** | **Tờ khai nhập khẩu số/ ngày** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | | | **Tên tổ hợp, dây chuyền** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | |
| | | | | | | | | | | |

Tổ chức/cá nhân... cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các thông tin, tài liệu khai báo với cơ quan hải quan và lưu giữ các tài liệu có liên quan để xuất trình cơ quan hải quan khi thực hiện thanh tra, kiểm tra./.

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- Lưu: VT,...

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC/CÁ NHÂN** *(hoặc người được ủy quyền)*
*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

***Ghi chú:***

(1) Đối với cá nhân: Bỏ trống.

**Mẫu số 21**

| | |
|---|---|
| **TÊN TỔ CHỨC**[1] | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số:.../...<br>V/v thông báo dự án chính thức hoạt động đối với dự án đầu tư tại vùng nông thôn sử dụng từ 500 lao động trở lên | *..., ngày... tháng... năm...* |

Kính gửi: Cơ quan hải quan nơi thông báo Danh mục miễn thuế

1. Tên tổ chức/cá nhân (chủ dự án):...

Mã số thuế:...

CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu số:...

Ngày cấp:.../.../... Nơi cấp:...

Quốc tịch:...

Số điện thoại:... Số Fax:...

2. Địa chỉ trụ sở của chủ dự án:...

3. Tên dự án đầu tư:...

4. Địa điểm thực hiện dự án:...

5. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư... số... ngày... được cấp bởi...

Tổ chức/cá nhân... thông báo với cơ quan hải quan về ngày chính thức hoạt động của dự án là...

Tổ chức/cá nhân... cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các thông tin, tài liệu khai báo với cơ quan hải quan và lưu giữ các tài liệu có liên quan để xuất trình cơ quan hải quan khi thực hiện thanh tra, kiểm tra./.

| | |
|---|---|
| ***Nơi nhận:***<br>- Như trên;<br>- Lưu: VT,... | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC/CÁ NHÂN** *(hoặc người được ủy quyền)*<br>*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* |

***Ghi chú:***

[1] Đối với cá nhân: Bỏ trống.

**Mẫu số 22**

| | |
|---|---|
| **TÊN TỔ CHỨC XUẤT KHẨU TẠI CHỖ[1]** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số:.../... | *..., ngày... tháng... năm...* |

**THÔNG BÁO**
**HOÀN THÀNH THỦ TỤC HẢI QUAN NHẬP KHẨU TẠI CHỖ[2]**

Kính gửi: Tên cơ quan hải quan nới đăng ký tờ khai xuất khẩu tại chỗ

**1. Thông tin về tổ chức/cá nhân xuất khẩu tại chỗ**

Tên người xuất khẩu tại chỗ:...

Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

Địa chỉ:...

Điện thoại:... Fax:... Email:...

Hợp đồng đại lý hải quan (nếu có) số:... ngày...

**2. Thông tin về hàng hóa xuất khẩu tại chỗ[3]**

- Số, ngày tờ khai:... tại Chi cục Hải quan... thuộc Cục Hải quan tỉnh/TP...

- Mã loại hình tờ khai:...

- Người mua hàng/người đặt gia công/người chỉ định giao hàng/người ủy quyền (tên, địa chỉ):...

- Số ngày Hợp đồng xuất khẩu/hợp đồng gia công/chỉ định giao hàng/ủy quyền của thương nhân nước ngoài:...

**3. Thông tin về tổ chức/cá nhân nhập khẩu tại chỗ**

Tên người nhập khẩu tại chỗ:...

Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

Địa chỉ:...

Điện thoại:... Fax:... Email:...

Tên đại lý hải quan (nộp thuế theo ủy quyền):...

Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

Địa chỉ:...

Điện thoại:... Fax:... Email:...

Hợp đồng đại lý hải quan (nếu có) số:... ngày...

**4. Thông tin về hàng hóa nhập khẩu tại chỗ đã hoàn thành thủ tục hải quan[(4)]**

- Số, ngày tờ khai:... tại Chi cục Hải quan:... thuộc Cục Hải quan tỉnh/TP...

- Mã loại hình tờ khai:...

- Số, ngày Hợp đồng nhập khẩu:...

**5.Thông tin khác có liên quan (nếu có):...**

Người nộp thuế hoặc đại diện theo pháp luật của người nộp thuế cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**

*(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))*

***Ghi chú:***

[(1)] Đối với cá nhân: Bỏ trống.

[(2)] Hoàn thành thủ tục hải quan nhập khẩu tại chỗ thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật Hải quan số 54/2014/QH13.

[(3), (4)] Trường hợp có nhiều tờ khai phải ghi chi tiết theo từng tờ khai vào phụ lục đính kèm Thông báo hoàn thành thủ tục hải quan nhập khẩu tại chỗ như sau:

| Tờ khai xuất khẩu | | | | | Tờ khai nhập khẩu | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Số, ngày tờ khai | Mã loại hình | Tên Chi cục Hải quan | Số, ngày hợp đồng xuất khẩu/hợp đồng gia công/chỉ định giao hàng/ủy quyền của thương nhân nước ngoài | Người mua hàng/người đặt gia công/người chỉ định giao hàng/người ủy quyền (tên, địa chỉ) | Số, ngày tờ khai | Mã loại hình | Tên Chi cục Hải quan | Số, ngày Hợp đồng nhập khẩu |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |

**Mẫu số 23**

| | |
|---|---|
| **THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số:.../QĐ-TTg | *..., ngày... tháng... năm...* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc miễn thuế xuất khẩu/nhập khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu/nhập khẩu để phục vụ đảm bảo an sinh xã hội/khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh/các trường hợp đặc biệt khác**

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 4 năm 2016;*

*Căn cứ Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ;*

*Căn cứ...;*

*Theo đề nghị của Bộ Tài chính tại văn bản số... ngày...*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Miễn thuế xuất khẩu/nhập khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu/nhập khẩu để phục vụ đảm bảo an sinh xã hội/khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh/trường hợp đặc biệt khác...:

1. Tên cơ quan/tổ chức/cá nhân được miễn thuế:...

2. Chủng loại và số lượng hàng hóa xuất khẩu/nhập khẩu được miễn thuế gồm:

| STT | Tên hàng quy cách, phẩm chất | Đơn vị tính | Lượng dự kiến | Trị giá/Trị giá dự kiến | Số ngày chứng từ liên quan (Hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu; vận đơn...) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | |

**Điều 2.** Cơ quan/tổ chức/cá nhân nêu tại Điều 1 có trách nhiệm sử dụng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế đúng mục đích được miễn thuế.

Trường hợp sử dụng không đúng mục đích, cơ quan/tổ chức/cá nhân phải đăng ký tờ khai tờ khai hải quan mới, nộp thuế theo quy định của pháp luật trước khi thay đổi mục đích.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Bộ trưởng Bộ Tài chính, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan,... và cơ quan/tổ chức/cá nhân... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- Như Điều 3;
- ...
- Lưu: VT,...

**THỦ TƯỚNG**

**Mẫu số 24**

| | |
|---|---|
| **TÊN NHÀ ĐẦU TƯ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

*..., ngày... tháng... năm...*

**BẢN CAM KẾT**
**Về khả năng đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với khu phi thuế quan là doanh nghiệp chế xuất**

**I. Thông tin về nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư đăng ký là doanh nghiệp chế xuất**

1. Tên nhà đầu tư:...

2. Địa chỉ:...

3. Thời điểm dự án dự kiến đi vào hoạt động:...

**II. Nội dung cam kết**

Chúng tôi xin cam kết về khả năng đáp ứng đủ các điều kiện kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan đối với doanh nghiệp chế xuất chậm nhất 30 ngày trước thời điểm doanh nghiệp chính thức đi vào hoạt động, cụ thể như sau:

1. Có hàng rào cứng ngăn cách với khu vực bên ngoài; có cổng/cửa ra, vào đảm bảo việc đưa hàng hóa ra, vào doanh nghiệp chế xuất chỉ qua cổng/cửa.

2. Có hệ thống ca-mê-ra quan sát được các vị trí tại cổng/cửa ra, vào và các vị trí lưu giữ hàng hóa ở tất cả các thời điểm trong ngày (24/24 giờ, bao gồm cả ngày nghỉ, ngày lễ); dữ liệu hình ảnh ca-mê-ra được kết nối trực tuyến với cơ quan hải quan quản lý doanh nghiệp và được lưu giữ tại doanh nghiệp chế xuất tối thiểu 12 tháng.

3. Có phần mềm quản lý hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế của doanh nghiệp chế xuất để báo cáo quyết toán nhập - xuất - tồn về tình hình sử dụng hàng hóa nhập khẩu theo quy định pháp luật về hải quan.

Chúng tôi xin cam đoan và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung nêu trên./.

| | |
|---|---|
| **XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN HẢI QUAN**<br>……<br>……<br>**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN HẢI QUAN**<br>*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* | **ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**<br>*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* |

**Mẫu số 25**

**TÊN DOANH NGHIỆP...**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*..., ngày... tháng... năm...*

**THÔNG BÁO**
**Về việc đã hoàn thành xây dựng, lắp đặt thiết bị đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với khu phi thuế quan là doanh nghiệp chế xuất**

**I. Thông tin về doanh nghiệp**

1. Tên doanh nghiệp:...

2. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số:... ngày... tháng... năm... Nơi cấp:...

Điều chỉnh lần thứ... ngày... tháng... năm... (nếu có).

3. Địa chỉ:...

4. Mã số thuế:...

5. Số điện thoại:... số Fax:...

6. Hàng hóa nhập khẩu được đăng ký tờ khai tại Chi cục Hải quan:...

7. Thời gian hoàn thành việc xây dựng:...

8. Thời gian chính thức đi vào hoạt động:...(1)

**II. Nội dung thông báo**

Doanh nghiệp... xin trân trọng thông báo cho Chi cục Hải quan... về việc đã đáp ứng đầy đủ các quy định về điều kiện kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan đối với khu phi thuế quan là doanh nghiệp chế xuất kể từ ngày..., bao gồm:

| TT | CHỈ TIÊU |
|---|---|
| 1 | Hàng rào cứng ngăn cách với khu vực bên ngoài. |
| | Cổng/cửa ra, vào đảm bảo đưa hàng hóa ra, vào doanh nghiệp chế xuất chỉ qua cổng/cửa. |

| | |
|---|---|
| 2 | Hệ thống ca-mê-ra quan sát được các vị trí tại cổng/cửa ra, vào và các vị trí lưu giữ hàng hóa ở tất cả các thời điểm trong ngày (24/24 giờ, bao gồm cả ngày nghỉ, ngày lễ); dữ liệu hình ảnh ca-mê-ra được kết nối trực tuyến với cơ quan hải quan quản lý doanh nghiệp. |
| | Dữ liệu về hình ảnh ca-mê-ra được lưu giữ tại doanh nghiệp chế xuất tối thiểu 12 tháng. |
| 3 | Phần mềm quản lý hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế của doanh nghiệp chế xuất để báo cáo quyết toán nhập - xuất - tồn về tình hình sử dụng hàng hóa nhập khẩu theo quy định pháp luật về hải quan. |

Doanh nghiệp... xin cam đoan và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông báo nêu trên. Đề nghị cơ quan hải quan kiểm tra và có xác nhận điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với doanh nghiệp..../.

*..., ngày... tháng... năm...*
**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**
**CỦA DOANH NGHIỆP**
*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

***Nơi nhận:***
- Chi cục Hải quan...;
- Lưu: VT...

***Ghi chú:***

(1) Ghi theo thời điểm nêu trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh (nếu có) hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản xác nhận của cơ quan đăng ký đầu tư. Trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, không nêu thời điểm doanh nghiệp chế xuất chính thức đi vào hoạt động thì thời điểm doanh nghiệp chế xuất chính thức đi vào hoạt động là thời điểm doanh nghiệp bắt đầu sản xuất chính thức theo thông báo của doanh nghiệp với cơ quan hải quan.

**Mẫu số 26**

| | |
|---|---|
| **TÊN CƠ QUAN HẢI QUAN...** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số:... | *..., ngày... tháng... năm...* |

**GIẤY XÁC NHẬN**
**Về việc đáp ứng/không đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan đối với khu phi thuế quan là doanh nghiệp chế xuất**

**I. Chi cục Hải quan...:**

**Xác nhận lần đầu** ☐ **Xác nhận lại lần thứ:...**

1. Tên doanh nghiệp:...

2. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số... ngày... tháng... năm... Nơi cấp:...

Điều chỉnh lần thứ... ngày... tháng... năm... (nếu có)

3. Địa chỉ:...

4. Mã số thuế:...

5. Lĩnh vực đầu tư:...

6. Số điện thoại:... Số Fax:...

**II. Nội dung xác nhận**

Doanh nghiệp... đã đáp ứng/không đáp ứng quy định về điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan như sau(1):

| TT | CHỈ TIÊU | Đáp ứng | Không đáp ứng |
|---|---|---|---|
| 1 | Hàng rào cứng ngăn cách với khu vực bên ngoài. | | |
| | Cổng/cửa ra, vào đảm bảo đưa hàng hóa ra, vào doanh nghiệp chế xuất chỉ qua cổng/cửa. | | |
| 2 | Hệ thống ca-mê-ra quan sát được các vị trí tại cổng/cửa ra, vào và các vị trí lưu giữ hàng hóa ở tất cả các thời điểm | | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | trong ngày (24/24 giờ, bao gồm cả ngày nghỉ, ngày lễ); dữ liệu hình ảnh ca-mê-ra được kết nối trực tuyến với cơ quan hải quan quản lý doanh nghiệp. | | |
| | Dữ liệu về hình ảnh ca-mê-ra được lưu giữ tại doanh nghiệp chế xuất tối thiểu 12 tháng. | | |
| 3 | Phần mềm quản lý hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế của doanh nghiệp chế xuất để báo cáo quyết toán nhập - xuất - tồn về tình hình sử dụng hàng hóa nhập khẩu theo quy định pháp luật về hải quan. | | |

Cơ quan Hải quan... xin thông báo để doanh nghiệp biết, thực hiện./.

*..., ngày... tháng... năm...*
**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN HẢI QUAN**
*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

***Nơi nhận:***
- Doanh nghiệp...;
- Lưu: VT...

***Ghi chú:***

(1) Doanh nghiệp không đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan được tiếp tục hoàn chỉnh điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan trong thời hạn tối đa không quá 01 năm kể từ ngày cấp văn bản xác nhận lần đầu.

**Phụ lục VIIa[107]**

**CHỈ TIÊU THÔNG TIN VỀ THUẾ VÀ QUẢN LÝ THUẾ ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU**

*(Kèm theo Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ)*

## I. DANH SÁCH CÁC MẪU BIỂU KHAI BÁO

| Mẫu số | Tên chứng từ |
|---|---|
| 1 | Công văn đề nghị hoàn thuế |
| 2 | Công văn đề nghị không thu thuế |
| 3 | Công văn đề nghị giảm thuế |
| 4 | Bảng kê chi tiết hàng hóa nhập khẩu theo tổ hợp, dây chuyền |
| 5 | Thông báo kết thúc nhập khẩu hàng hóa theo tổ hợp, dây chuyền |
| 6 | Thông báo chuyển nhượng dự án |
| 7 | Thông báo tình hình sử dụng hàng hóa miễn thuế |
| 8 | Thông báo hoàn thành chế tạo máy móc, thiết bị |
| 9 | Thông báo hoàn thành lắp đặt tổ hợp, dây chuyền |

## II. CHỈ TIÊU THÔNG TIN KHAI BÁO

| STT | Chỉ tiêu thông tin | Mô tả | Bảng mã |
|---|---|---|---|
| **1** | **Mẫu số 01** | **Công văn đề nghị hoàn thuế** | |
| 1.1 | Số công văn | Hệ thống tự động cấp số công văn | |

[107] Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 2 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2021.

| STT | Chỉ tiêu thông tin | Mô tả | Bảng mã |
|---|---|---|---|
| 1.2 | Ngày | Hệ thống tự động cập nhật ngày phát hành công văn | |
| 1.3 | Trường hợp hoàn thuế | Chọn một trong hai trường hợp sau: | |
| | | Hoàn thuế trước, kiểm tra sau | |
| | | Kiểm tra trước, hoàn thuế sau | |
| 1.4 | Nơi nhận | Nhập tên, mã cơ quan hải quan có thẩm quyền hoàn thuế | |
| | **Thông tin về tổ chức, cá nhân đề nghị hoàn thuế** | | |
| 1.5 | Tên người nộp thuế | Nhập tên người nộp thuế | |
| 1.6 | Mã số thuế | Nhập mã số thuế của người nộp thuế | |
| 1.7 | Số CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, quốc tịch | Nhập số CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, quốc tịch của người nộp thuế | |
| 1.8 | Địa chỉ | Nhập địa chỉ của người nộp thuế | |
| 1.9 | Điện thoại | Nhập điện thoại của người nộp thuế | |
| 1.10 | Fax | Nhập số fax của người nộp thuế | |
| 1.11 | Email | Nhập địa chỉ thư điện tử của người nộp thuế | |
| 1.12 | Tên của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác | Nhập tên người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác trong trường hợp nộp thuế theo ủy quyền/ủy thác | |
| 1.13 | Mã số thuế của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác | Nhập mã số thuế của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác | |

| STT | Chỉ tiêu thông tin | Mô tả | Bảng mã |
|---|---|---|---|
| 1.14 | Địa chỉ của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác | Nhập địa chỉ của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác | |
| 1.15 | Điện thoại của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác | Nhập số điện thoại của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác | |
| 1.16 | Fax của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác | Nhập số fax của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác | |
| 1.17 | Email của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác | Nhập địa chỉ thư điện tử của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác | |
| 1.18 | Số hợp đồng đại lý hải quan | Nhập số hợp đồng đại lý hải quan đối với trường hợp người được ủy quyền là đại lý hải quan | |
| 1.19 | Ngày hợp đồng đại lý hải quan | Nhập ngày của hợp đồng đại lý hải quan | |
| | **Nội dung đề nghị hoàn trả số tiền đã nộp ngân sách Nhà nước (có thể nhập nhiều lần)** | | |
| 1.20 | Loại thuế | | |
| 1.21 | Thuế xuất khẩu | Nhập số tiền thuế xuất khẩu | |
| 1.22 | Thuế nhập khẩu | Nhập số tiền thuế nhập khẩu | |
| 1.23 | Thuế tự vệ | Nhập số tiền thuế tự vệ | |

| STT | Chỉ tiêu thông tin | Mô tả | Bảng mã |
|---|---|---|---|
| 1.24 | Thuế chống bán phá giá | Nhập số tiền thuế chống bán phá giá | |
| 1.25 | Thuế chống trợ cấp | Nhập số tiền thuế chống trợ cấp | |
| 1.26 | Thuế tiêu thụ đặc biệt | Nhập số tiền thuế tiêu thụ đặc biệt | |
| 1.27 | Thuế bảo vệ môi trường | Nhập số tiền thuế bảo vệ môi trường | |
| 1.28 | Thuế giá trị gia tăng | Nhập số tiền thuế giá trị gia tăng | |
| 1.29 | Tờ khai hải quan, tờ khai bổ sung | Nhập số tờ khai hải quan, tờ khai bổ sung | |
| 1.30 | Ngày tờ khai | Nhập ngày tờ khai hải quan, tờ khai bổ sung | |
| 1.31 | Quyết định ấn định thuế | Nhập số Quyết định ấn định thuế | |
| 1.32 | Ngày Quyết định | Nhập ngày ban hành Quyết định ấn định thuế | |
| 1.33 | Số tiền đã nộp vào tài khoản | Chọn một trong hai ô sau đây: | |
| | | "Thu Ngân sách Nhà nước": Nhập số tiền thuế đã nộp vào tài khoản thu ngân sách Nhà nước theo từng sắc thuế | |
| | | "Tài khoản tiền gửi": Nhập số tiền thuế đã nộp vào tài khoản tiền gửi theo từng sắc thuế | |
| 1.34 | Số tiền thuế đề nghị bù trừ từ số tiền thuế, thu khác còn nợ | Nhập số tiền thuế đề nghị bù trừ từ số tiền thuế, thu khác còn nợ | |

| STT | Chỉ tiêu thông tin | Mô tả | Bảng mã |
|---|---|---|---|
| 1.35 | Số tiền thuế đề nghị bù trừ vào số tiền thuế phải nộp | Nhập số tiền thuế đề nghị bù trừ vào số tiền thuế phải nộp | |
| 1.36 | Số tiền thuế đề nghị hoàn trả trực tiếp | Nhập số tiền thuế đề nghị hoàn trả trực tiếp | |
| 1.37 | Lý do đề nghị hoàn | Nhập nội dung đề nghị hoàn theo quy định tại điểm, khoản, Điều của văn bản quy phạm pháp luật có liên quan | |
| 1.38 | Tổng số tiền | Hệ thống tự động nhập tổng số tiền thuế tại các mục | |
| | **Thông tin về hàng hóa đề nghị hoàn thuế** | | |
| 1.39 | Thực hiện thanh toán qua ngân hàng | Chọn một trong hai ô sau: | |
| | | Chọn có và nhập số chứng từ thanh toán | |
| | | Chọn không | |
| 1.40 | Hàng hóa chưa qua sử dụng, gia công, chế biến | Chọn một trong hai ô sau: | |
| | | Có | |
| | | Không | |
| 1.41 | Đối với máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập tái xuất | "Thời gian sử dụng và lưu lại tại Việt Nam": Nhập thời gian sử dụng và lưu lại tại Việt Nam | |
| | | "Tỷ lệ mức khấu hao, phân bổ trị giá hàng hóa": Nhập tỷ lệ mức khấu hao, phân bổ trị giá hàng hóa | |

| STT | Chỉ tiêu thông tin | Mô tả | Bảng mã |
|---|---|---|---|
| | | "Thực hiện theo hình thức thuê": Chọn nhập thực hiện theo hình thức thuê: | |
| | | Có | |
| | | Không | |
| | | "Giá tính thuế nhập khẩu tính trên giá đi thuê, đi mượn": Chọn nhập một trong ô sau: | |
| | | Có | |
| | | Không | |
| 1.42 | Hình thức hoàn trả | Chọn một trong các hình thức hoàn trả tại các ô sau: | |
| | | Bù trừ cho số tiền thuế, thu khác còn nợ thuộc tờ khai hải quan, nhập:<br>- Số tờ khai hải quan<br>- Ngày tờ khai hải quan | |
| | | Bù trừ vào số tiền thuế phải nộp thuộc tờ khai hải quan<br>- Nhập số tờ khai hải quan<br>- Nhập ngày tờ khai hải quan | |
| | | Hoàn trả trực tiếp bằng tiền mặt nhập các chỉ tiêu:<br>- Số tiền bằng số | |

| STT | Chỉ tiêu thông tin | Mô tả | Bảng mã |
|---|---|---|---|
| | | - Số tiền bằng chữ<br>- Kho bạc Nhà nước nơi người nộp thuế nhận tiền hoàn thuế | |
| | | Hoàn trả trực tiếp bằng chuyển khoản nhập các chỉ tiêu:<br>- Số tiền bằng số<br>- Số tiền bằng chữ<br>- Nhập tên ngân hàng (Kho bạc Nhà nước) | |
| 1.43 | Hồ sơ tài liệu kèm theo | Nhập danh sách hồ sơ tài liệu đính kèm | |
| 1.44 | Xác nhận của nhân viên đại lý hải quan | Nhập các chỉ tiêu sau:<br>- Họ và tên<br>- Số Chứng chỉ hành nghề | |
| 1.45 | Xác nhận của người nộp thuế hoặc đại diện hợp pháp của người nộp thuế | Nhập các chỉ tiêu sau:<br>- Họ và tên<br>- Chức vụ | |
| **2** | **Mẫu số 02** | **Công văn đề nghị không thu thuế** | |
| 2.1 | Số công văn | Hệ thống tự động cấp số công văn | |
| 2.2 | Ngày | Hệ thống tự động cập nhật ngày phát hành công văn | |
| 2.3 | Nơi nhận | Nhập tên, mã cơ quan hải quan có thẩm quyền không thu thuế | |

| STT | Chỉ tiêu thông tin | Mô tả | Bảng mã |
|---|---|---|---|
| | **Thông tin về tổ chức, cá nhân đề nghị không thu thuế** | | |
| 2.4 | Tên người nộp thuế | Nhập tên người nộp thuế | |
| 2.5 | Mã số thuế | Nhập mã số thuế của người nộp thuế | |
| 2.6 | Số CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, quốc tịch | Nhập số CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, quốc tịch của người nộp thuế. | |
| 2.7 | Địa chỉ | Nhập địa chỉ của người nộp thuế | |
| 2.8 | Điện thoại | Nhập điện thoại của người nộp thuế | |
| 2.9 | Fax | Nhập số fax của người nộp thuế | |
| 2.10 | Email | Nhập địa chỉ thư điện tử của người nộp thuế | |
| 2.11 | Tên của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác | Nhập tên của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác | |
| 2.12 | Mã số thuế của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác | Nhập mã số thuế của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác | |
| 2.13 | Địa chỉ của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác | Nhập địa chỉ của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác | |
| 2.14 | Điện thoại của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác | Nhập số điện thoại của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác | |

| STT | Chỉ tiêu thông tin | Mô tả | Bảng mã |
|---|---|---|---|
| 2.15 | Fax của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác | Nhập số fax của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác | |
| 2.16 | Email của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác | Nhập địa chỉ thư điện tử của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác | |
| 2.17 | Số hợp đồng đại lý hải quan | Nhập số hợp đồng đại lý hải quan đối với trường hợp người được ủy quyền là đại lý hải quan | |
| 2.18 | Ngày hợp đồng đại lý hải quan | Nhập ngày của hợp đồng đại lý hải quan đối với trường hợp người được ủy quyền là đại lý hải quan | |
| | **Thông tin về hàng hóa đề nghị không thu thuế** | | |
| 2.19 | Số tờ khai hải quan | Nhập số tờ khai hải quan | |
| 2.20 | Ngày tháng năm của tờ khai | Nhập ngày tháng năm đăng ký tờ khai hải quan | |
| 2.21 | Nơi đăng ký tờ khai có hàng hóa đề nghị không thu thuế | Nhập tên cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan có hàng hóa đề nghị không thu thuế | |
| 2.22 | Tên hàng đề nghị không thu thuế | Nhập mã hàng, tên hàng, mô tả hàng hóa đề nghị không thu thuế | |
| 2.23 | Số lượng hàng hóa đề nghị không thu thuế | Nhập số lượng hàng hóa đề nghị không thu thuế | |

| STT | Chỉ tiêu thông tin | Mô tả | Bảng mã |
|---|---|---|---|
| 2.24 | Trị giá hàng hóa đề nghị không thu thuế | Nhập trị giá hàng hóa đề nghị không thu thuế | |
| 2.25 | Thực hiện thanh toán qua ngân hàng | Chọn một trong hai chỉ tiêu: | |
| | | Có và nhập số chứng từ thanh toán | |
| | | Không | |
| 2.26 | Hàng hóa chưa qua sử dụng, gia công, chế biến | Chọn một trong hai chỉ tiêu sau để xác nhận hàng hóa chưa qua sử dụng, gia công, chế biến: | |
| | | Có | |
| | | Không | |
| 2.27 | Đối với máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập, tái xuất thuộc trường hợp hoàn thuế nhưng người nộp thuế chưa nộp thuế | "Thời gian sử dụng và lưu lại tại Việt Nam": Nhập thời gian sử dụng và lưu lại tại Việt Nam | |
| | | "Tỷ lệ mức khấu hao, phân bổ trị giá hàng hóa": Nhập tỷ lệ mức khấu hao, phân bổ trị giá hàng hóa | |
| | | "Thực hiện theo hình thức thuê": Chọn một trong hai ô sau: | |
| | | Có | |
| | | Không | |
| | | "Giá tính thuế nhập khẩu tính trên giá đi thuê, đi mượn": Chọn một trong hai ô sau: | |

| STT | Chỉ tiêu thông tin | Mô tả | Bảng mã |
|---|---|---|---|
| | | Có | |
| | | Không | |
| | **Thông tin về số tiền thuế đề nghị không thu thuế (có thể nhập nhiều lần)** | | |
| 2.28 | Thuế xuất khẩu | Nhập số tiền thuế xuất khẩu đề nghị không thu | |
| 2.29 | Thuế nhập khẩu | Nhập số tiền thuế nhập khẩu đề nghị không thu thuế | |
| 2.30 | Thuế chống bán phá giá | Nhập số tiền thuế chống bán phá giá đề nghị không thu thuế | |
| 2.31 | Thuế tự vệ | Nhập số tiền thuế tự vệ đề nghị không thu thuế | |
| 2.32 | Thuế chống trợ cấp | Nhập số tiền thuế chống trợ cấp đề nghị không thu thuế | |
| 2.33 | Thuế tiêu thụ đặc biệt | Nhập số tiền thuế tiêu thụ đặc biệt đề nghị không thu thuế | |
| 2.34 | Thuế bảo vệ môi trường | Nhập số tiền thuế bảo vệ môi trường đề nghị không thu thuế | |
| 2.35 | Thuế giá trị gia tăng (GTGT) | Nhập số tiền thuế giá trị gia tăng đề nghị không thu thuế | |
| 2.36 | Tổng cộng | Hệ thống tự động tính tổng số tiền thuế đề nghị không thu của các sắc thuế từ chỉ tiêu 2.28 đến 2.35 | |

| STT | Chỉ tiêu thông tin | Mô tả | Bảng mã |
|---|---|---|---|
| 2.37 | Lý do đề nghị không thu thuế | Nhập lý do đề nghị không thu thuế, trong đó nêu rõ điều, khoản của văn bản áp dụng | |
| 2.38 | Hồ sơ tài liệu kèm theo | Nhập danh sách hồ sơ tài liệu đính kèm | |
| 2.39 | Xác nhận của nhân viên đại lý hải quan | Nhập các chỉ tiêu sau:<br>- Họ và tên<br>- Số Chứng chỉ hành nghề | |
| 2.40 | Xác nhận của người nộp thuế hoặc đại diện hợp pháp của người nộp thuế | Nhập các chỉ tiêu sau:<br>- Họ và tên<br>- Chức vụ | |
| **3** | **Mẫu số 3** | **Công văn đề nghị giảm thuế** | |
| 3.1 | Số công văn | Hệ thống tự động cấp số công văn | |
| 3.2 | Ngày | Hệ thống tự động ngày phát hành công văn | |
| 3.3 | Nơi nhận | Nhập tên cơ quan hải quan có thẩm quyền xử lý giảm thuế | |
| | **Thông tin về tổ chức, cá nhân đề nghị giảm thuế** | | |
| 3.4 | Tên tổ chức/cá nhân | Nhập tên tổ chức/cá nhân đề nghị giảm thuế | |
| 3.5 | Mã số thuế | Nhập mã số thuế của tổ chức/cá nhân đề nghị giảm thuế | |

| STT | Chỉ tiêu thông tin | Mô tả | Bảng mã |
|---|---|---|---|
| 3.6 | Số CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, quốc tịch | Nhập số CMND/Căn cước công dân/ Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, quốc tịch của tổ chức/cá nhân đề nghị giảm thuế | |
| 3.7 | Địa chỉ | Nhập địa chỉ của tổ chức/cá nhân đề nghị giảm thuế | |
| 3.8 | Điện thoại | Nhập số điện thoại của tổ chức/cá nhân đề nghị giảm thuế | |
| 3.9 | Fax | Nhập số fax của tổ chức/cá nhân đề nghị giảm thuế. | |
| | **Nội dung đề nghị giảm thuế** | | |
| 3.10 | Nội dung đề nghị giảm | Nhập nội dung đề nghị giảm thuế | |
| 3.11 | Lý do đề nghị giảm thuế | Nhập lý do đề nghị giảm thuế | |
| | **Thông tin về hàng hóa bị thiệt hại đề nghị giảm thuế (có thể nhập nhiều lần)** | | |
| 3.12 | Tên hàng, quy cách, phẩm chất | Nhập tên hàng hóa, quy cách, phẩm chất của hàng hóa bị thiệt hại đề nghị giảm thuế theo tên đã khai báo trên tờ khai hải quan | |
| 3.13 | Số tờ khai | Nhập số tờ khai hải quan có hàng hóa bị thiệt hại đề nghị giảm thuế | |
| 3.14 | Ngày phát sinh tờ khai | Nhập ngày của tờ khai hải quan có hàng hóa bị thiệt hại đề nghị giảm thuế | |

| STT | Chỉ tiêu thông tin | Mô tả | Bảng mã |
|---|---|---|---|
| 3.15 | Lượng hàng hóa nhập khẩu theo tờ khai hải quan | Nhập số lượng hàng hóa nhập khẩu theo số lượng đã khai báo trên tờ khai hải quan đối với hàng hóa bị thiệt hại đề nghị giảm thuế | |
| 3.16 | Đơn vị tính | Nhập đơn vị tính của hàng hóa đề nghị giảm thuế theo đơn vị tính đã khai trên tờ khai hải quan nhập khẩu | |
| 3.17 | Trị giá tính thuế | Nhập trị giá tính thuế của hàng hóa đề nghị giảm thuế theo trị giá tính thuế đã khai báo trên tờ khai nhập khẩu | |
| 3.18 | Tỷ lệ tổn thất | Nhập tỷ lệ tổn thất của hàng hóa đề nghị giảm thuế | |
| 3.19 | Loại thuế | Nhập loại thuế đề nghị giảm | |
| 3.20 | Số tiền thuế phải nộp | Tổ chức/cá nhân đề nghị giảm thuế tự tính và nhập số tiền thuế phải nộp tương ứng với số hàng hóa đề nghị giảm thuế | |
| 3.21 | Số tiền thuế đề nghị giảm | Tổ chức/cá nhân đề nghị giảm thuế tự tính và nhập số tiền thuế đề nghị giảm đối với số hàng hóa bị thiệt hại. | |
| 3.22 | Hồ sơ, tài liệu kèm theo | Tổ chức/cá nhân đề nghị giảm thuế đính kèm hồ sơ giảm thuế theo quy định | |

| STT | Chỉ tiêu thông tin | Mô tả | Bảng mã |
|---|---|---|---|
| **4** | **Mẫu số 04** | **Bảng kê chi tiết hàng hóa nhập khẩu theo tổ hợp, dây chuyền** | |
| | **Thông tin về tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa** | | |
| 4.1 | Tên tổ chức/cá nhân | Nhập tên chủ dự án đầu tư | |
| 4.2 | Mã số thuế | Nhập mã số thuế của chủ dự án đầu tư | |
| 4.3 | Số CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, quốc tịch | Số CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, quốc tịch của chủ dự án đầu tư | |
| 4.4 | Địa chỉ | Nhập địa chỉ của chủ dự án đầu tư | |
| 4.5 | Điện thoại | Nhập điện thoại của chủ dự án đầu tư | |
| 4.6 | Fax | Nhập số fax của chủ dự án đầu tư | |
| 4.7 | Email | Nhập địa chỉ thư điện tử của chủ dự án đầu tư | |
| | **Thông tin về hàng hóa dự kiến nhập khẩu miễn thuế theo tổ hợp, dây chuyền** | | |
| 4.8 | Tên dự án đầu tư | Nhập tên dự án đầu tư | |
| 4.9 | Địa điểm thực hiện dự án | Nhập địa điểm thực hiện dự án theo nội dung ghi tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư | |

| STT | Chỉ tiêu thông tin | Mô tả | Bảng mã |
|---|---|---|---|
| 4.10 | Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư | Nhập số, ngày Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư | |
| 4.11 | Tên tổ hợp, dây chuyền nhập khẩu | Nhập tên tổ hợp, dây chuyền nhập khẩu theo tờ khai hải quan | |
| 4.12 | Danh mục miễn thuế nhập khẩu của tổ hợp, dây chuyền | Nhập số Danh mục miễn thuế | |
| 4.13 | Thời gian dự kiến kết thúc nhập khẩu hàng hóa miễn thuế | Nhập ngày tháng năm dự kiến kết thúc nhập khẩu hàng hóa miễn thuế | |
| 4.14 | Thời gian dự kiến hoàn thành lắp đặt tổ hợp, dây chuyền | Nhập ngày tháng năm dự kiến hoàn thành lắp đặt tổ hợp, dây chuyền | |
| 4.15 | Tên hàng hóa nhập khẩu | Hệ thống cho phép nhập nhiều lần tên hàng hóa nhập khẩu đề nghị miễn thuế | |
| 4.16 | Đơn vị tính | Hệ thống cho phép nhập nhiều lần đơn vị tính hàng hóa nhập khẩu | |

| STT | Chỉ tiêu thông tin | Mô tả | Bảng mã |
|---|---|---|---|
| 4.17 | Số lượng | Hệ thống cho phép nhập nhiều lần số lượng hàng hóa đề nghị miễn thuế | |
| 4.18 | Trị giá/trị giá dự kiến | Hệ thống cho phép nhập nhiều lần trị giá hoặc trị giá dự kiến của từng dòng hàng nhập khẩu | |
| 4.19 | Tổng | Nhập tổng trị giá hàng hóa dự kiến nhập khẩu đối với trường hợp không xác định được trị giá của từng dòng hàng tại điểm 4.18 | |
| **5** | **Mẫu số 05** | **Thông báo kết thúc nhập khẩu hàng hóa theo tổ hợp, dây chuyền** | |
| 5.1 | Số công văn | Hệ thống tự động cấp | |
| 5.2 | Ngày | Hệ thống tự động cập nhật ngày, tháng, năm | |
| 5.3 | Mã đơn vị hải quan nhận công văn | Nhập mã đơn vị cơ quan hải quan nơi thông báo Danh mục miễn thuế | |
| | **Thông tin về tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa** | | |
| 5.4 | Tên tổ chức/cá nhân | Nhập tên chủ dự án đầu tư | |
| 5.5 | Mã số thuế | Nhập mã số thuế của chủ dự án đầu tư | |
| 5.6 | Số CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, quốc tịch | Số CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, quốc tịch của chủ dự án đầu tư | |
| 5.7 | Địa chỉ | Nhập địa chỉ của chủ dự án đầu tư | |

| STT | Chỉ tiêu thông tin | Mô tả | Bảng mã |
|---|---|---|---|
| 5.8 | Điện thoại | Nhập điện thoại của chủ dự án đầu tư | |
| 5.9 | Fax | Nhập số fax của chủ dự án đầu tư | |
| 5.10 | Email | Nhập địa chỉ thư điện tử của chủ dự án đầu tư | |
| | **Thông tin về hàng hóa nhập khẩu miễn thuế theo tổ hợp, dây chuyền** | | |
| 5.11 | Tên dự án đầu tư | Nhập tên dự án đầu tư | |
| 5.12 | Địa điểm thực hiện dự án | Nhập địa điểm thực hiện dự án theo nội dung ghi tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư | |
| 5.13 | Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư | Nhập số, ngày Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư | |

| STT | Chỉ tiêu thông tin | Mô tả | Bảng mã |
|---|---|---|---|
| 5.14 | Tên tổ hợp, dây chuyền nhập khẩu | Nhập tên tổ hợp, dây chuyền nhập khẩu theo tờ khai hải quan | |
| 5.15 | Danh mục miễn thuế nhập khẩu của tổ hợp, dây chuyền | Nhập số Danh mục miễn thuế đã được cơ quan hải quan tiếp nhận | |
| 5.16 | Thời gian nhập khẩu hàng hóa miễn thuế | Nhập ngày tháng năm nhập khẩu hàng hóa miễn thuế | |
| 5.17 | Thời gian dự kiến hoàn thành lắp đặt tổ hợp, dây chuyền | Nhập ngày tháng năm dự kiến hoàn thành lắp đặt tổ hợp, dây chuyền | |
| 5.18 | Số tiền thuế nhập khẩu của tổ hợp dây chuyền được miễn thuế | Nhập số tiền thuế được miễn của tổ hợp dây chuyền | |
| 5.19 | Cơ quan hải quan nơi nhập khẩu hàng hóa theo tổ hợp, dây chuyền | Nhập mã số cơ quan hải quan nơi nhập khẩu hàng hóa theo tổ hợp, dây chuyền | |
| 5.20 | Tên hàng hóa nhập khẩu | Hệ thống cho phép nhập nhiều lần tên hàng hóa nhập khẩu đề nghị miễn thuế | |
| 5.21 | Đơn vị tính | Hệ thống cho phép nhập nhiều lần đơn vị tính hàng hóa nhập khẩu | |
| 5.22 | Số lượng | Hệ thống cho phép nhập nhiều lần số lượng hàng hóa đề nghị miễn thuế | |
| 5.23 | Trị giá nhập khẩu | Hệ thống cho phép nhập nhiều lần trị giá của từng dòng hàng nhập khẩu | |

| STT | Chỉ tiêu thông tin | Mô tả | Bảng mã |
|---|---|---|---|
| 5.24 | Tờ khai nhập khẩu số/ngày | Nhập số ngày tờ khai hải quan nhập khẩu hàng hóa theo tổ hợp, dây chuyền | |
| 5.25 | Ghi chú | Nhập thông tin cần ghi chú | |
| **6** | **Mẫu số 06** | **Thông báo chuyển nhượng dự án** | |
| 6.1 | Số công văn | Hệ thống tự động cấp | |
| 6.2 | Ngày | Hệ thống tự động cập nhật ngày, tháng, năm | |
| 6.3 | Mã đơn vị hải quan nhận công văn | Nhập mã đơn vị cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục miễn thuế | |
| | **Thông tin về tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa** | | |
| 6.4 | Tên tổ chức/cá nhân | Nhập tên chủ dự án đầu tư | |
| 6.5 | Mã số thuế | Nhập mã số thuế của chủ dự án đầu tư | |
| 6.6 | Số CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, quốc tịch | Số CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, quốc tịch của chủ dự án đầu tư | |
| 6.7 | Địa chỉ | Nhập địa chỉ của chủ dự án đầu tư | |
| 6.8 | Điện thoại | Nhập điện thoại của chủ dự án đầu tư | |
| 6.9 | Fax | Nhập số fax của chủ dự án đầu tư | |
| 6.10 | Email | Nhập địa chỉ thư điện tử của chủ dự án đầu tư | |
| | **Thông tin về hàng hóa nhập khẩu miễn thuế** | | |
| 6.11 | Tên dự án đầu tư | Nhập tên dự án đầu tư | |

| STT | Chỉ tiêu thông tin | Mô tả | Bảng mã |
|---|---|---|---|
| 6.12 | Địa điểm thực hiện dự án | Nhập địa điểm thực hiện dự án theo nội dung ghi tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư | |
| 6.13 | Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư | Nhập số, ngày Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư | |
| 6.14 | Lý do miễn thuế | Nhập văn bản quy định việc miễn thuế (ghi rõ điều khoản áp dụng) | |
| 6.15 | Số Danh mục miễn thuế | Nhập số Danh mục miễn thuế đã được cơ quan hải quan tiếp nhận | |
| 6.16 | Tên hàng hóa nhập khẩu | Nhập tên hàng hóa đã được miễn thuế theo tờ khai hải quan | |
| 6.17 | Tờ khai nhập khẩu | Nhập số ngày tờ khai nhập khẩu hàng hóa đã được miễn thuế | |

| STT | Chỉ tiêu thông tin | Mô tả | Bảng mã |
|---|---|---|---|
| 6.18 | Số lượng hàng hóa | Nhập số lượng hàng hóa đã được miễn thuế | |
| 6.19 | Tờ khai hải quan nhập khẩu | Nhập số ngày tờ khai hải quan nhập khẩu của hàng hóa đã được miễn thuế | |
| | **Thông tin về hàng hóa đã được miễn thuế chuyển nhượng** | | |
| 6.20 | Hình thức chuyển nhượng | Chọn một trong hai hình thức: | |
| | | Chuyển nhượng một phần dự án | |
| | | Chuyển nhượng toàn bộ dự án | |
| 6.21 | Số lượng hàng hóa | Nhập số lượng hàng hóa miễn thuế chuyển nhượng | |
| 6.22 | Trị giá | Nhập trị giá hàng hóa miễn thuế chuyển nhượng | |
| | **Thông tin về hàng hóa còn lại chưa chuyển nhượng (đối với trường hợp chuyển nhượng một phần dự án)** | | |
| 6.23 | Số lượng hàng hóa | Nhập số lượng hàng hóa miễn thuế còn lại sau chuyển nhượng | |
| 6.24 | Trị giá | Nhập trị giá hàng hóa miễn thuế còn lại sau chuyển nhượng | |
| 6.25 | Ghi chú | Nhập thông tin cần ghi chú | |
| | **Thông tin về tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng hàng hóa** | | |
| 6.26 | Tên tổ chức/cá nhân | Nhập tên tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng hàng hóa | |

| STT | Chỉ tiêu thông tin | Mô tả | Bảng mã |
|---|---|---|---|
| 6.27 | Mã số thuế | Nhập mã số thuế của tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng hàng hóa | |
| 6.28 | Số CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, quốc tịch | Số CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, quốc tịch của tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng hàng hóa | |
| 6.29 | Địa chỉ | Nhập địa chỉ của tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng hàng hóa | |
| 6.30 | Điện thoại | Nhập điện thoại của tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng hàng hóa | |
| 6.31 | Fax | Nhập số fax của tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng hàng hóa | |
| 6.32 | Email | Nhập địa chỉ thư điện tử của tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng hàng hóa | |
| | **Thông tin về hàng hóa nhận chuyển nhượng** | | |
| 6.33 | Tên hàng hóa nhận chuyển nhượng | Hệ thống cho phép nhập nhiều lần tên hàng hóa nhập khẩu nhận chuyển nhượng | |
| 6.34 | Đơn vị tính | Hệ thống cho phép nhập nhiều lần đơn vị tính hàng hóa nhập khẩu nhận chuyển nhượng | |
| 6.35 | Số lượng | Hệ thống cho phép nhập nhiều lần số lượng hàng hóa nhập khẩu nhận chuyển nhượng | |

| STT | Chỉ tiêu thông tin | Mô tả | Bảng mã |
|---|---|---|---|
| 6.36 | Trị giá/trị giá dự kiến | Hệ thống cho phép nhập nhiều lần trị giá/trị giá dự kiến của từng dòng hàng nhập khẩu nhận chuyển nhượng | |
| 6.37 | Danh mục miễn thuế | Nhập số Danh mục miễn thuế có hàng hóa nhận chuyển nhượng | |
| 6.38 | Ghi chú | Nhập thông tin cần ghi chú | |
| **7** | **Mẫu số 07** | **Thông báo tình hình sử dụng hàng hóa nhập khẩu miễn thuế** | |
| 7.1 | Số công văn | Hệ thống tự động cấp | |
| 7.2 | Ngày | Hệ thống tự động cập nhật ngày, tháng, năm | |
| 7.3 | Mã đơn vị hải quan nhận công văn | Nhập mã đơn vị cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục miễn thuế | |
| | **Thông tin về tổ chức, cá nhân sử dụng hàng hóa nhập khẩu miễn thuế** | | |
| 7.4 | Tên tổ chức/cá nhân | Nhập tên chủ dự án đầu tư | |
| 7.5 | Mã số thuế | Nhập mã số thuế của chủ dự án đầu tư | |
| 7.6 | Số CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, quốc tịch | Số CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, quốc tịch của chủ dự án đầu tư | |
| 7.7 | Địa chỉ | Nhập địa chỉ của chủ dự án đầu tư | |
| 7.8 | Điện thoại | Nhập điện thoại của chủ dự án đầu tư | |
| 7.9 | Fax | Nhập số fax của chủ dự án đầu tư | |

| STT | Chỉ tiêu thông tin | Mô tả | Bảng mã |
|---|---|---|---|
| 7.10 | Email | Nhập địa chỉ thư điện tử của chủ dự án đầu tư | |
| | **Thông tin về hàng hóa nhập khẩu miễn thuế** | | |
| 7.11 | Tên dự án đầu tư | Nhập tên dự án đầu tư | |
| 7.12 | Thời điểm bắt đầu thực hiện dự án đầu tư | Nhập ngày tháng năm bắt đầu thực hiện dự án đầu tư | |
| 7.13 | Thời điểm kết thúc nhập khẩu hàng hóa | Nhập ngày tháng năm kết thúc nhập khẩu hàng hóa | |
| 7.14 | Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư | Nhập số, ngày Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư | |
| 7.15 | Tên hợp đồng | Nhập tên hợp đồng; số ngày tháng của hợp đồng | |
| 7.16 | Tên hàng hóa nhập khẩu miễn thuế | Nhập tên hàng hóa đã được miễn thuế nhập khẩu | |
| 7.17 | Số lượng hàng hóa | Nhập số lượng hàng hóa đã được miễn thuế nhập khẩu | |
| 7.18 | Tờ khai hải quan | Nhập số tờ khai hải quan nhập khẩu | |

| STT | Chỉ tiêu thông tin | Mô tả | Bảng mã |
|---|---|---|---|
| | **Thông tin về hàng hóa đã sử dụng đúng mục đích miễn thuế** | | |
| 7.19 | Số lượng | Nhập số lượng hàng hóa | |
| | **Thông tin về hàng hóa đã thay đổi mục đích sử dụng** | | |
| 7.20 | Số lượng hàng hóa | Nhập số lượng hàng hóa đã thay đổi mục đích miễn thuế | |
| 7.21 | Tờ khai hải quan | Nhập số ngày tờ khai hải quan nhập khẩu hàng hóa đã thay đổi mục đích miễn thuế | |
| | **Thông tin về hàng hóa đã tiêu hủy** | | |
| 7.22 | Số lượng hàng hóa | Nhập số lượng hàng hóa đã tiêu hủy | |
| | **Thông tin về hàng hóa tồn kho chưa sử dụng** | | |
| 7.23 | Số lượng hàng hóa | Nhập số lượng hàng hóa còn tồn kho, chưa sử dụng | |
| | **Thông tin về việc hàng hóa nhập khẩu được hạch toán vào tài sản cố định** | | |
| 7.24 | Hạch toán vào tài sản cố định | Chọn một trong hai hình thức sau: | |
| | | Hàng hóa nhập khẩu được hạch toán vào tài sản cố định | |
| | | Hàng hóa nhập khẩu không được hạch toán vào tài sản cố định | |
| 7.25 | Ghi chú | Nhập thông tin cần ghi chú | |
| **8** | **Mẫu số 08** | **Thông báo hoàn thành chế tạo máy móc, thiết bị** | |

| STT | Chỉ tiêu thông tin | Mô tả | Bảng mã |
|---|---|---|---|
| 8.1 | Số công văn | Hệ thống tự động cấp | |
| 8.2 | Ngày | Hệ thống tự động cập nhật ngày, tháng, năm | |
| 8.3 | Mã đơn vị hải quan nhận công văn | Nhập mã đơn vị cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục miễn thuế | |
| | **Thông tin về tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa** | | |
| 8.4 | Tên tổ chức/cá nhân | Nhập tên chủ dự án đầu tư | |
| 8.5 | Mã số thuế | Nhập mã số thuế của chủ dự án đầu tư | |
| 8.6 | Địa chỉ | Nhập địa chỉ của chủ dự án đầu tư | |
| 8.7 | Điện thoại | Nhập điện thoại của chủ dự án đầu tư | |
| 8.8 | Fax | Nhập số fax của chủ dự án đầu tư | |
| 8.9 | Email | Nhập địa chỉ thư điện tử của chủ dự án đầu tư | |
| | **Thông tin về hàng hóa nhập khẩu miễn thuế để chế tạo máy móc, thiết bị** | | |
| 8.10 | Tên dự án đầu tư | Nhập tên dự án đầu tư | |
| 8.11 | Địa điểm thực hiện dự án | Nhập địa điểm thực hiện dự án theo nội dung ghi tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư | |

| STT | Chỉ tiêu thông tin | Mô tả | Bảng mã |
|---|---|---|---|
| 8.12 | Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư | Nhập số, ngày Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư | |
| 8.13 | Tên hàng hóa nhập khẩu dùng để chế tạo | Nhập tên hàng hóa theo tờ khai hải quan | |
| 8.14 | Tờ khai nhập khẩu dùng để chế tạo | Nhập số ngày tờ khai nhập khẩu hàng hóa dùng để chế tạo | |
| 8.15 | Đơn vị tính hàng hóa nhập khẩu dùng để chế tạo | Nhập đơn vị tính hàng hóa dùng để chế tạo theo tờ khai hải quan | |
| 8.16 | Số Danh mục miễn thuế | Nhập số Danh mục hàng hóa miễn thuế | |
| 8.17 | Số lượng hàng hóa nhập khẩu dùng để chế tạo | Nhập số lượng hàng hóa dùng để chế tạo theo tờ khai hải quan | |
| 8.18 | Số lượng hàng hóa đã sử dụng để chế tạo | Nhập số lượng hàng hóa đã sử dụng để chế tạo | |
| 8.19 | Số lượng hàng hóa dư thừa sau chế tạo | Nhập số lượng hàng hóa dư thừa sau chế tạo | |

| STT | Chỉ tiêu thông tin | Mô tả | Bảng mã |
|---|---|---|---|
| 8.20 | Tên hàng hóa sau chế tạo | Nhập tên hàng hóa sau khi chế tạo | |
| 8.21 | Đơn vị tính hàng hóa sau chế tạo | Nhập đơn vị tính của hàng hóa sau khi chế tạo | |
| 8.22 | Số lượng hàng hóa sau chế tạo | Nhập số lượng của hàng hóa sau khi chế tạo | |
| 8.23 | Ghi chú | Nhập thông tin cần ghi chú | |
| **9** | **Mẫu số 09** | **Thông báo hoàn thành lắp đặt tổ hợp, dây chuyền** | |
| 9.1 | Số công văn | Hệ thống tự động cấp | |
| 9.2 | Ngày | Hệ thống tự động cập nhật ngày, tháng, năm | |
| 9.3 | Mã đơn vị hải quan nhận công văn | Nhập mã đơn vị cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục miễn thuế | |
| | **Thông tin về tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa** | | |
| 9.4 | Tên tổ chức/cá nhân | Nhập tên chủ dự án đầu tư | |
| 9.5 | Mã số thuế | Nhập mã số thuế của chủ dự án đầu tư | |
| 9.6 | Số CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, quốc tịch | Số CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, quốc tịch của chủ dự án đầu tư | |
| 9.7 | Địa chỉ | Nhập địa chỉ của chủ dự án đầu tư | |
| 9.8 | Điện thoại | Nhập điện thoại của chủ dự án đầu tư | |
| 9.9 | Fax | Nhập số fax của chủ dự án đầu tư | |

| STT | Chỉ tiêu thông tin | Mô tả | Bảng mã |
|---|---|---|---|
| 9.10 | Email | Nhập địa chỉ thư điện tử của chủ dự án đầu tư | |
| | **Thông tin về hàng hóa nhập khẩu miễn thuế để lắp đặt tổ hợp, dây chuyền** | | |
| 9.11 | Tên dự án đầu tư | Nhập tên dự án đầu tư | |
| 9.12 | Địa điểm thực hiện dự án | Nhập địa điểm thực hiện dự án theo nội dung ghi tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư | |
| 9.13 | Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư | Nhập số, ngày Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư | |
| 9.14 | Tên hàng hóa nhập khẩu dùng để lắp đặt tổ hợp dây chuyền | Nhập tên hàng hóa theo tờ khai hải quan | |

| STT | Chỉ tiêu thông tin | Mô tả | Bảng mã |
|---|---|---|---|
| 9.15 | Tờ khai nhập khẩu dùng để chế tạo | Nhập số ngày tờ khai nhập khẩu hàng hóa dùng để lắp đặt tổ hợp dây chuyền | |
| 9.16 | Đơn vị tính hàng hóa nhập khẩu dùng để lắp đặt tổ hợp dây chuyền | Nhập đơn vị tính hàng hóa dùng để lắp đặt tổ hợp dây chuyền theo tờ khai hải quan | |
| 9.17 | Số Danh mục miễn thuế | Nhập số Danh mục hàng hóa miễn thuế | |
| 9.18 | Số lượng hàng hóa nhập khẩu dùng để lắp đặt tổ hợp dây chuyền | Nhập số lượng hàng hóa dùng để lắp đặt tổ hợp dây chuyền theo tờ khai hải quan | |
| 9.19 | Số lượng hàng hóa đã sử dụng để lắp đặt tổ hợp dây chuyền | Nhập số lượng hàng hóa đã sử dụng để lắp đặt tổ hợp dây chuyền | |
| 9.20 | Số lượng hàng hóa dư thừa sau lắp đặt tổ hợp dây chuyền | Nhập số lượng hàng hóa dư thừa sau lắp đặt tổ hợp dây chuyền | |
| 9.21 | Tên hàng hóa sau lắp đặt | Nhập tên tổ hợp, dây chuyền sau lắp đặt | |
| 9.22 | Đơn vị tính hàng hóa sau lắp đặt | Nhập đơn vị tính của hàng hóa sau lắp đặt | |
| 9.23 | Số lượng hàng hóa sau lắp đặt | Nhập số lượng của hàng hóa sau lắp đặt | |
| 9.24 | Ghi chú | Nhập thông tin cần ghi chú | |

**Phụ lục VIII**[108]

**DANH MỤC SẢN PHẨM NÔNG SẢN CHƯA QUA CHẾ BIẾN**

*(Kèm theo Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ)*

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hóa | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | | | **Chương 7** | |
| | | | **Rau và một số loại củ, thân củ, rễ ăn được** | |
| 07.01 | | | Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh. | Nguyên củ đã hoặc chưa gọt vỏ |
| 07.02 | 00 | 00 | Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh. | Nguyên quả |
| 07.03 | | | Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh. | Nguyên củ |
| 07.04 | | | Bắp cải, súp lơ, su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh. | Nguyên bắp, nguyên hoa, nguyên củ |
| 07.05 | | | Rau diếp, xà lách (*Lactuca sativa*) và rau diếp xoăn (*Cichorium spp*.), tươi hoặc ướp lạnh. | Nguyên cây |

[108] Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 2 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2021.

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hóa | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 07.06 | | | Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa-lát, diếp củ (salsify), cần củ (celeriac), củ cải ri (radish) và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh. | Nguyên củ đã hoặc chưa gọt vỏ |
| 07.07 | 00 | 00 | Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh. | Nguyên quả |
| 07.08 | | | Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh. | Nguyên quả |
| 07.09 | | | Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh. | Nguyên cây |
| 07.10 | | | Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh. | Nguyên cây chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước |
| 07.11 | | | Rau các loại đã bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được. | Nguyên cây |
| 07.12 | | | Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm. | Ở dạng nguyên cây |
| 07.14 | | | Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc inulin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago. | Nguyên củ; nguyên lõi |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hóa | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | | | **Chương 8** | |
| | | | **Quả và quả hạch (nuts) ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa** | |
| 08.01 | | | Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nuts) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ. | Nguyên quả tươi hoặc khô, chưa bóc vỏ hoặc chưa lột vỏ |
| 08.02 | | | Quả hạch (nuts) khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ. | Nguyên quả tươi hoặc khô, chưa bóc vỏ hoặc chưa lột vỏ |
| 08.03 | | | Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô. | Nguyên quả tươi hoặc khô |
| 08.04 | | | Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô. | Nguyên quả tươi hoặc khô |
| 08.05 | | | Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô. | Nguyên quả tươi hoặc khô |
| 08.06 | | | Quả nho, tươi hoặc khô. | Nguyên quả tươi hoặc khô |
| 08.07 | | | Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi. | Nguyên quả tươi |
| 08.08 | | | Quả táo (apples), lê và quả mộc qua, tươi. | Nguyên quả tươi |
| 08.09 | | | Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi. | Nguyên quả tươi |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hóa | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 08.10 | | | Quả khác, tươi. | Nguyên quả tươi |
| 08.11 | | | Quả và quả hạch (nuts), đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác. | Nguyên quả chưa hấp chín hoặc luộc chín, chưa cho thêm đường hoặc chất ngọt khác |
| 08.12 | | | Quả và quả hạch (nuts), được bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được. | Nguyên quả |
| 08.13 | | | Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này. | Nguyên quả |
| | | | | |
| | | | **Chương 9** | |
| | | | **Cà phê, chè, chè Paraguay và các loại gia vị** | |
| 09.01 | | | Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó. | Cà phê chưa rang, chưa xay, chưa khử chất ca-phê-in, đã bóc vỏ hoặc chưa |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hóa | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 09.02 | | | Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu. | Chè tươi, phơi khô, chưa pha hương liệu và chưa ủ men |
| 09.04 | | | Hạt tiêu thuộc chi *Piper*, quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*, khô hoặc xay hoặc nghiền. | Nguyên hạt, chưa xay hoặc nghiền |
| 09.06 | | | Quế và hoa quế. | Chưa xay hoặc nghiền |
| 0907 | 00 | 00 | Đinh hương (cả quả, thân và cành). | Chưa rang, xay hoặc nghiền |
| 09.08 | | | Hạt nhục đậu khấu, vỏ nhục đậu khấu và bạch đậu khấu. | Nguyên hạt, chưa rang, xay hoặc nghiền |
| 09.09 | | | Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), thì là, rau mùi, thì là Ai cập hoặc ca-rum (caraway); hạt bách xù (juniper berries). | Chưa rang, xay hoặc nghiền |
| 09.10 | | | Gừng, nghệ tây, nghệ (curcuma), húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, ca-ri (curry) và các loại gia vị khác. | Chưa rang, xay hoặc nghiền |
| | | | | |
| | | | **Chương 10** | |
| | | | **Ngũ cốc** | |
| 10.05 | | | Ngô. | Ngô sống, chưa rang nở |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hóa | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 10.06 | | | Lúa gạo. | Nguyên hạt, không quá 25% tấm |
| 10.07 | | | Lúa miến. | Nguyên hạt |
| | | | | |
| | | | **Chương 12** | |
| | | | **Hạt dầu và quả có dầu; các loại hạt, hạt giống và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cỏ khô** | |
| 12.01 | | | Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh. | Nguyên hạt chưa vỡ mảnh chưa ăn ngay được |
| 12.02 | | | Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh. | Nguyên củ hoặc hạt, đã hoặc chưa bóc vỏ, chưa vỡ mảnh, chưa ăn ngay được |
| 1204 | 00 | 00 | Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh. | Nguyên hạt chưa vỡ mảnh |
| 12.05 | | | Hạt cải dầu đã hoặc chưa vỡ mảnh. | Nguyên hạt chưa vỡ mảnh, chưa ăn ngay được |
| 1206 | 00 | 00 | Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh. | Nguyên hạt chưa vỡ mảnh, chưa ăn ngay được |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hóa | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 12.07 | | | Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh. | Nguyên quả hoặc hạt chưa vỡ mảnh, chưa ăn ngay được |
| 12.11 | | | Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột. | Tươi hoặc khô, chưa cắt, chưa nghiền hoặc chưa xay thành bột |
| 12.12 | | | Quả minh quyết, rong biển và các loại tảo khác, củ cải đường (sugar beet) và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm thực vật khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài *Cichorium intybus satibium*) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác. | Tươi hoặc khô, chưa cắt, chưa nghiền hoặc xay thành bột |
| 1213 | 00 | 00 | Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên. | Chưa băm, nghiền, ép hoặc chưa làm thành dạng viên |
| 12.14 | | | Cải củ Thụy Điển, cải cầu vồng (mangold), rễ cỏ khô, cỏ khô, cỏ linh lăng, cỏ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu- | Nguyên củ, nguyên cây, nguyên dạng |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hóa | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | | | pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên. | |
| | | | | |
| | | | **Chương 13** | |
| | | | **Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác** | |
| 13.01 | | | Nhựa cánh kiến đỏ; gôm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu tự nhiên (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam). | Chưa qua chế biến |
| | | | | |
| | | | **Chương 14** | |
| | | | **Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác** | |
| 14.01 | | | Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bấc, cọ sợi, các loại rơm, rạ ngũ cốc đã làm sạch, tẩy trắng hoặc đã nhuộm và vỏ cây đoạn). | Chưa chuội, chưa tẩy hoặc chưa nhuộm |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hóa | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1404 | 90 | 99 | Vật liệu thực vật chủ yếu dùng để lót hoặc nhồi (ví dụ: bông gạo, lông thực vật và rong liễu) đã hoặc chưa làm thành lớp có hoặc không có nguyên liệu phụ trợ. | Chưa làm thành lớp, không sử dụng nguyên liệu phụ trợ |
| 1404 | 90 | 99 | Vật liệu thực vật chủ yếu dùng làm chổi hoặc làm bàn chải (ví dụ: cây ngũ cốc dùng làm chổi, sợi cọ, cỏ băng, sợi thùa) đã hoặc chưa làm thành nùi hoặc bó. | Chưa làm thành nùi hoặc thành bó |
| | | | | |
| | | | **Chương 18** | |
| | | | **Ca cao và các chế phẩm từ ca cao** | |
| 1801 | 00 | 00 | Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang. | Nguyên hạt chưa vỡ mảnh, sống |
| | | | | |
| | | | **Chương 40** | |
| | | | **Cao su và các sản phẩm bằng cao su** | |
| 40.01 | | | Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa chicle và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải. | Mủ cao su tự nhiên chưa tiền lưu hóa và các loại nhựa tự nhiên tương tự ở dạng nguyên sinh |

| Mã hàng | | | Mô tả hàng hóa | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | | | **Chương 53** | |
| | | | **Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy** | |
| 53.03 | | | Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dâu và ramie), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế). | Đay và các loại xơ libe dệt khác ở dạng nguyên liệu thô chưa kéo thành sợi |
| 53.05 | | | Xơ dừa, xơ chuối abaca (*Manila hemp hoặc Musa textilis Nee*), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế). | Ở dạng nguyên liệu thô |

**VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN**

| | |
|---|---|
| Địa chỉ: | Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội |
| Điện thoại liên hệ: | |
| - Nội dung: | 080.44417; Fax: 080.44517 |
| - Phát hành: | 080.48543 |
| Email: | congbao@chinhphu.vn |
| Website: | http://congbao.chinhphu.vn |
| In tại: | Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng |